

PHỤ LỤC GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Đính kèm Công văn số: 481/TB-SXD ngày 13 tháng 3 năm 2020 của Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
1	XI MĂNG CÁC LOẠI										
1.1	Công ty CP Xi măng Tây Đô. Địa chỉ nhà cung cấp: Km14, QL91, Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ. ĐT: 0292 2471412.										
	Xi măng Tây Đô PCB40 dân dụng	Kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	
	Xi măng Tây Đô PCB40 đa dụng	Kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	
	Xi măng Tây Đô PCB40 cao cấp	Kg	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	1,440	
1.2	Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ xi măng Hà Tiên 1. Địa chỉ nhà cung cấp: Lầu 3, số 9-19 Hồ Tùng Mậu, P.Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM. ĐT: 028 39151617.										
	Vicem Hà Tiên PCB40 - bao 50kg	Kg	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	1,300	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	Kg	1,086	1,086	1,086	1,086	1,086	1,086	1,086	1,086	TCVN 6260:2009
	Vicem Hà Tiên PCB50 - bao 50kg	Kg	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	1,345	TCVN 6262:2009
	Vicem Hà Tiên PCB40-MS Bền Sulfat	Kg	1,318	1,318	1,318	1,318	1,318	1,318	1,318	1,318	TCVN 7711:2013
1.3	Công ty TNHH Đại Việt, Địa chỉ nhà cung cấp: 307E/9, Hoàng Quốc Việt, KV4, P.An Bình, Q.Ninh Kiều, TP.Cần Thơ. ĐT:0292 3527288.										
	Xi măng xá Insee Stable Soil PCBbfs40 - Loại II	Tấn	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	1,696,000	TCVN 4316-2007
1.4	Công ty TNHH NTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Địa chỉ nhà cung cấp: Cụm CNTT Phú Hữu A GD3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0293 6506699.										
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40 cao cấp	Kg	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	1,460	
	Xi măng Cần Thơ PCB40	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
	Xi măng Cần Thơ PCB40 cao cấp	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB40 xá	Kg	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	
	Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang PCB50 xá	Kg	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	1,400	
1.5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Thăng Long. Địa chỉ: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, TPHCM, ĐT: 08 3780 0912, Fax: 08 3780 0846.										
	Xi măng Thăng Long bao PCB40 nhãn hiệu Rồng Đỏ (bao 50kg)	Bao	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	
2	CÁT CÁC LOẠI										
2.1	Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Minh Quốc. Địa chỉ: Khu vực 4, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 02933501189 - 0989281117 - 0989649486.										
	Cát xây	M ³	180,000								
2.2	Trên địa bàn huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 73/BC-KTHT ngày 03/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy).										
	Cát nền	M ³	160,000								
	Cát vàng	M ³	180,000								

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
2.3	Trên địa bàn thị xã Long Mỹ (Theo Biểu bảng các loại vật liệu xây dựng tháng 3/2020 ngày 09/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ).										
	Cát nền	M ³	130,000								
	Cát vàng (cát xây, tô)	M ³	150,000								
2.4	Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 110/BC-P.KT&HT ngày 10/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp).										
	Cát đen	M ³	155,000								
	Cát vàng Tân Châu	M ³	175,000								
	Cát Demi (1-1,2)	M ³	198,182								
	Cát to (1,2-1,5)	M ³	255,000								
	Cát to sạn (1,5-1,8)	M ³	277,273								
	Cát to sạn (1,8-2,0)	M ³	352,381								
	Cát to sạn (2,0-2,5)	M ³	395,238								
2.5	Trên địa bàn thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 150/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy).										
	* Công ty TNHH MTV Đại Phúc. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939006456 (tại công ty).										
	Cát xây	M ³	150,000								
	* Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thạnh. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939452081 (tại công ty).										
	Cát xây tô	M ³	136,364								
	Cát xây tô (1.5-1.6)	M ³	190,909								
2.6	Trên địa bàn huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 138/BC-KTHT ngày 03/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A).										
	Cát san lấp	M ³	128,182								
	Cát xây tô	M ³	177,909								
2.7	Trên địa bàn huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 123/BC-KTHT ngày 02/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành).										
	Cát nền, đen	M ³	135,000								
	Cát xây tô	M ³	180,000								
2.8	Trên địa bàn huyện Long Mỹ (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 99/BC-PKHT ngày 09/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ).										
	Cát san lấp	M ³	163,636								
	Cát xây	M ³	172,727								
2.9	Cty Cổ phần cát đá Việt sản rửa sạch. Địa chỉ nhà cung cấp: 71 Trần Phú, P Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ. ĐT: 0292 3885885, 0939803803.										
	Cát vàng (2,1-2,5) Phan Thành (qua sân rửa)	M ³	345,833	345,833	345,833	345,833	345,833	329,365	329,365	345,833	
	Cát vàng (1,9-<2,0) Phan Thành (qua sân rửa)	M ³	308,333	308,333	308,333	308,333	308,333	293,651	293,651	308,333	
	Cát vàng (1,36-<1,65) Phan Thành (qua sân rửa)	M ³	254,167	254,167	254,167	254,167	254,167	242,063	242,063	254,167	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cát vàng (1,35-1,5) Phan Thành (qua sân rửa)	M ³	242,857	242,857	242,857	242,857	242,857	231,293	231,293	242,857	
	Cát vàng biên giới Vĩnh Xương (chưa sân rửa)	M ³	198,182	198,182	198,182	198,182	198,182	188,745	188,745	198,182	
3	ĐÁ CÁC LOẠI										
3.1	Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Minh Quốc. Địa chỉ: Khu vực 4, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 02933501189 - 0989281117 - 0989649486.										
	Đá 1x2 (Hòn Sóc)	M ³	450,000								
	Đá 4x6 (Hòn Sóc)	M ³	430,000								
	Đá 0x4 (Hòn Sóc)	M ³	370,000								
3.2	Trên địa bàn huyện Vị Thủy (Theo Báo cáo số 73/BC-KTHT ngày 03/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Vị Thủy).										
	Đá 1x2 (trắng)	M ³	420,000								
	Đá 4x6 (trắng)	M ³	400,000								
3.3	Trên địa bàn thị xã Long Mỹ (Theo Biểu bảng các loại vật liệu xây dựng tháng 3/2020 ngày 09/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ).										
	Đá 1x2	M ³	370,000								
	Đá 4x6	M ³	350,000								
	Đá mi	M ³	280,000								
	Đá cấp phối 0x4	M ³	300,000								
3.4	Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 110/BC-P.KT&HT ngày 10/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp).										
	Đá 0x4 xanh đen	M ³	310,000								
	Đá 1x2 xanh đen	M ³	370,000								
	Đá 4x6 xanh đen	M ³	350,000								
	Đá 4x6 trắng	M ³	360,000								
	Đá mi Biên Hòa	M ³	350,000								
3.5	Trên địa bàn thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 150/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy).										
	* Công ty TNHH MTV Đại Phúc. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0939006456 (tại công ty).										
	Đá 1x2 trắng	M ³	380,000								
	Đá 1x2 đen	M ³	320,000								
	Đá 4x6 trắng	M ³	360,000								
	Đá 4x6 đen	M ³	310,000								
	Đá hộc (20x30) Cô Tô	M ³	500,000								
	* Công ty TNHH MTV Phan Thành II. Địa chỉ: Ấp Mái Dầm, xã Đại Thành, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0919087000 (tại công ty).										
	Đá 1x2 trắng	M ³	360,000								

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đá 1x2 đen	M ³	310,000								
	Đá 4x6 trắng	M ³	350,000								
	Đá 4x6 đen	M ³	350,000								
3.6	Trên địa bàn huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 138/BC-KTHT ngày 03/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A).										
	Đá 1x2	M ³	332,455								
	Đá 4x6	M ³	334,545								
3.7	Trên địa bàn huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 123/BC-KTHT ngày 02/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành).										
	Đá 1x2 xám	M ³	360,000								
	Đá 1x2 trắng	M ³	450,000								
	Đá 4x6 xám	M ³	340,000								
	Đá 4x6 trắng	M ³	430,000								
	Cấp phối đá dăm loại 1	M ³	450,000								
	Cấp phối đá dăm loại 2	M ³	431,818								
	Đá mi	M ³	340,000								
3.8	Trên địa bàn huyện Long Mỹ (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 99/BC-PKTHT ngày 09/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ).										
	Đá trắng 1x2	M ³	418,182								
	Đá trắng 4x6	M ³	372,727								
3.9	Công ty Cổ phần siêu thị VLXD Thế giới nhà. Địa chỉ: Lô B21.1 đường số 6, KCN Hưng Phú, phường Tân Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.										
	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I Phan Thành sản rửa	M ³	450,833	450,833	473,375	429,365	429,365	429,365	429,365	473,375	TCVN 7570:2006
	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu ĐN Phan Thành sản rửa	M ³	439,048	439,048	461,000	418,141	418,141	418,141	418,141	461,000	
	Đá 1x2 xanh Trà Đuốc loại I	M ³	447,273	447,273	469,636	425,974	425,974	425,974	425,974	469,636	
	Đá 1x2 xanh xám Vĩnh Cửu ĐN LI	M ³	387,273	387,273	406,636	368,831	368,831	368,831	368,831	406,636	
	Đá 4x6 xanh Trà Đuốc	M ³	387,273	387,273	406,636	368,831	368,831	368,831	368,831	406,636	
	Đá 4x6 xanh xám	M ³	390,909	390,909	410,455	372,294	372,294	372,294	372,294	410,455	
	Đá 0x4 xanh xám - 22TCN334-06	M ³	304,762	304,762	320,000	290,249	290,249	290,249	290,249	320,000	
	Đá 0x4 loại I	M ³	325,000	325,000	341,250	309,524	309,524	309,524	309,524	341,250	TCVN 8859-2011
	Đá 0x4 loại II	M ³	318,182	318,182	334,091	303,030	303,030	303,030	303,030	334,091	TCVN 8859-2011
	Đá 4x6 AG	M ³	321,905	321,905	338,000	306,576	306,576	306,576	306,576	338,000	nt
	Đá bụi	M ³	261,905	261,905	275,000	249,433	249,433	249,433	249,433	275,000	nt
	Đá hộc (20x30)	M ³	441,833	441,833	463,925	420,794	420,794	420,794	420,794	463,925	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cát vàng modul >=2.0 Tân Châu - An Giang	M ³	373,462	373,462	392,135	355,678	355,678	355,678	355,678	392,135	TC ASTM C33
	Cát vàng modul >= 2.0 Hồng Ngự - Đồng Tháp	M ³	399,583	399,583	419,563	380,556	380,556	380,556	380,556	419,563	TC ASTM C33
	Đá 4.75x25 ly tâm Antraco - An Giang	M ³	496,439	496,439	521,261	472,799	472,799	472,799	472,799	521,261	nt
	Đá 4.75x25 ly tâm Hoa Tân An - Bình Dương	M ³	455,385	455,385	478,154	433,700	433,700	433,700	433,700	478,154	nt
	Đá 1x2 Antraco - An Giang	M ³	454,450	454,450	477,173	432,810	432,810	432,810	432,810	477,173	nt
	Đá 4x6 Antraco - An Giang	M ³	403,030	403,030	423,182	383,838	383,838	383,838	383,838	423,182	nt
	Đá cấp phối loại 1 (Dmax=25) Antraco - An Giang	M ³	406,823	406,823	427,165	387,451	387,451	387,451	387,451	427,165	nt
	Đá cấp phối loại 2 (Dmax=37.5) Antraco - An Giang	M ³	479,091	479,091	503,046	456,277	456,277	456,277	456,277	503,046	nt
	Cát nghiền modul >=3.2 Antraco - An Giang	M ³	447,100	447,100	469,455	425,810	425,810	425,810	425,810	469,455	nt
	Cát nghiền modul >=3.2 Hoa Tân An - Bình Dương	M ³	463,250	463,250	486,413	441,190	441,190	441,190	441,190	486,413	nt
4	THÉP CÁC LOẠI										
4.1	CN Công ty TNHH MTV Thép Hoà Phát tại Bình Dương. Địa chỉ: Lô B Đại Lộ Thống Nhất, phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương. ĐT: 0835129896.										
	* Thép cuộn										TCVN 1651-1:2008 QCVN 7:2011/BKHCN
	Ø6 CB240T	Kg	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	
	Ø8 CB240T	Kg	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	15,300	
	* Thép thanh vằn										
	Thép thanh vằn Ø10 CB400-V	Kg	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	15,800	TCVN 1651-2:2008 QCVN 7:2011/BKHCN
	Thép thanh vằn Ø12 CB400-V	Kg	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	
	Thép thanh vằn Ø14-D32 CB400-V	Kg	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	15,700	
	Thép thanh vằn Ø10 CB300V/SD295A	Kg	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn Ø12-D32 (dài 11.7m/cây) CB300V/SD295A	Kg	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	15,600	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn Ø10 CB400V/SD390	Kg	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	15,820	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn Ø12-Ø32 (dài 11.7m/cây) CB400V/SD390	Kg	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	15,750	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn Ø10 CB500V/SD490	Kg	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	15,970	TCVN 1651-2:2008
	Thép thanh vằn Ø12-Ø32 (dài 11.7m/cây) CB500V/SD490	Kg	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	TCVN 1651-2:2008
4.2	Công ty TNHH TM TM & SX Thép Việt - CN Cần Thơ. Địa chỉ: Lô 18 KCN Trà Nóc, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0919145060										
	* Thép Pomina										
	Thép cuộn Ø6mm	Kg	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	TCVN 1651-1:2008

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Thép cuộn Ø8mm	Kg	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	15,840	TCVN 1651-1:2008
	Thép cuộn Ø10mm	Kg	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	16,040	TCVN 1651-1:2008
	Thép cây vằn Ø10 SD295A	Kg	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	15,550	JIS G3112:2010
	Thép cây vằn Ø12-Φ20 CB300V	Kg	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	15,400	TCVN 1651-2:2008
	Thép cây vằn Ø10 SD390/CB400V	Kg	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	16,050	JIS G3112:2010/ TCVN 1651-2:2008
	Thép cây vằn Ø12-Ø32 SD390/CB400V	Kg	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	15,900	
	Thép cây vằn Ø36-Ø40 SD390/CB400V	Kg	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	16,200	
	Thép cây vằn Ø10 CB500V/Grade 60	Kg	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	16,450	TCVN 1651-2:2008/ ASTM A 615/A 615M-09b
	Thép cây vằn Ø12-Φ32 CB500V/Grade 60	Kg	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	16,300	
	Thép cây vằn Ø36-Φ40 CB500V/Grade 60	Kg	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	16,600	
4.3	Công ty TNHH Thép VINAKYOEL Địa chỉ: KCN Phú Mỹ 1, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. ĐT: 0254. 3876277.										
	Thép cuộn Ø6,0	Kg	12,750	12,750	12,750	12,750	12,750	12,750	12,750	12,750	CB240-T/CT3
	Thép cuộn Ø8,0	Kg	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	
	Thép cây vằn Ø10	Kg	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	CB300V/SD295A
		Kg	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	CB400V/SD390/G60
		Kg	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	CB500V/SD490
	Thép cây vằn Ø12, Ø14, Ø16, Ø18, Ø20, Ø22, Ø25, Ø28 & Ø32	Kg	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	12,550	CB300V/SD295A
		Kg	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	12,700	CB400V/SD390/G60
		Kg	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	12,850	CB500V/SD490
	Thép cây vằn Ø35, Ø36, Ø38	Kg	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	12,900	CB400V/SD390/G60
		Kg	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	CB500V/SD490
	Thép cây vằn Ø40, Ø41, Ø43	Kg	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	CB400V/SD390/G60
		Kg	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	13,150	CB500V/SD490
	Thép góc V40x40x3/V40x40x4	Kg	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	CB300-T/SS400
	Thép góc V50x50x4/V50x50x5	Kg	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	CB300-T/SS401
	Thép góc V60x60x5/V65x65x6	Kg	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	CB300-T/SS402
	Thép góc V75x75x6/V75x75x8	Kg	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	13,450	CB300-T/SS403
	Thép góc V100x100x10	Kg	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	13,550	CB300-T/SS404
4.4	Công ty TNHH Xây dựng TM thép Tam Giang Đc: 129 đường Công Bình, P.Trà An, quận Bình Thủy, TP Cần Thơ. ĐT: 0292.3744379 Fax: 0292.3883168. Giao hàng đến kho bên mua (>3.000kg/chuyến).										
	Thép Miền Nam										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	14,782	
	Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	14,727	
	Thép cây vằn Ø10 SD295	Cây	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	92,410	
	Thép cây vằn Ø12 CB300	Cây	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	144,339	
	Thép cây vằn Ø14 CB300	Cây	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	198,454	
	Thép cây vằn Ø16 SD295	Cây	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	257,481	
	Thép cây vằn Ø18 CB300	Cây	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	328,512	
	Thép cây vằn Ø20 CB300	Cây	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	405,638	
	Thép cây vằn Ø22 CB300	Cây	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	490,495	
4.5	Công ty TNHH Thép Tây Đô. Địa chỉ: Lô 45, đường số 2, KCN Trà Nóc 1, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ.										
	Thép cuộn Ø6 CT3	Kg	12,480	12,450	12,480	12,450	12,450	12,400	12,400	12,480	CB240T
	Thép cuộn Ø8 CT3	Kg	12,430	12,400	12,430	12,400	12,400	12,350	12,350	12,430	CB240T
	Thép thanh vằn Ø10	Kg	12,430	12,400	12,430	12,400	12,400	12,350	12,350	12,430	SD295A
	Thép thanh vằn Ø12	Kg	12,280	12,250	12,280	12,250	12,250	12,200	12,200	12,280	CB300V
	Thép thanh vằn Ø14	Kg	12,280	12,250	12,280	12,250	12,250	12,200	12,200	12,280	CB300V
	Thép thanh vằn Ø16	Kg	12,280	12,250	12,280	12,250	12,250	12,200	12,200	12,280	SD295A
	Thép thanh vằn Ø18 đến Ø25	Kg	12,280	12,250	12,280	12,250	12,250	12,200	12,200	12,280	CB300V
5	GẠCH CÁC LOẠI (GẠCH XÂY KHÔNG NUNG, GẠCH TUYNEL)										
5.1	Trên địa bàn thị xã Long Mỹ (Theo Biểu bảng các loại vật liệu xây dựng tháng 3/2020 ngày 09/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thị xã Long Mỹ).										
	Gạch ống 8 x 8 x 18	Viên	1,150								
	Gạch thẻ 4 x 8 x 18	Viên	1,150								
	Gạch demi 8 x 8 x 9	Viên	870								
5.2	Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 110/BC-P.KT&HT ngày 10/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp).										
	Gạch ống Tuynel 8 x 8 x 18cm	Viên	1,200								
	Gạch ống Tuynel 7 x 7 x 17cm	Viên	1,100								
	Gạch thẻ Tuynel 4 x 8 x 18cm	Viên	1,200								
	Gạch thẻ Tuynel 3,5 x 7 x 17cm	Viên	1,100								
5.3	Trên địa bàn thành phố Ngã Bảy (Theo Công văn số 150/QLĐT ngày 11/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Ngã Bảy).										
	* Doanh nghiệp tư nhân Vạn Thạnh. Địa chỉ: Khu vực 5, phường Hiệp Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0939452081 (tại công ty).										
	Gạch ống 8 x 8 x 18cm M75	Viên	1,200								

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch thẻ 4 x 8 x 18cm M75	Viên	1,200								
	* Công ty TNHH MTV Bê tông Nam Phát. Địa chỉ: KV5 phường Lái Hiếu, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0907145459.										
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT(8 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,150								
	Gạch thẻ đặc không nung KT(4 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,050								
5.4	Trên địa bàn huyện Châu Thành A (Theo Báo cáo số 138/BC-KTHT ngày 03/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành A).										
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,273								
	Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,227								
5.5	Trên địa bàn huyện Châu Thành (Theo Báo cáo số 123/BC-KTHT ngày 02/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Châu Thành).										
	Gạch xém	Viên	1,050								
	Gạch dalu	Viên	1,050								
	Gạch ngon	Viên	1,200								
	Gạch thẻ	Viên	1,100								
	Gạch đề mi	Viên	800								
5.6	Trên địa bàn huyện Long Mỹ (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 99/BC-PKHT ngày 09/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Long Mỹ).										
	Gạch ống 8 x 8 x 18cm	Viên	964								
	Gạch đinh 4 x 8 x 18cm	Viên	964								
5.7	Công ty TNHH Thủy Dương. Địa chỉ nhà cung cấp: A6, A10, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, P.7, TP.Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0966 9999 77 - 0932845222.										
	Gạch ống 4 lỗ không nung KT (8 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	1,200	
	Gạch thẻ đặc không nung KT (4 x 8 x 18cm), M75	Viên	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	1,143	
	Gạch Block không nung KT (9 x19 x 39cm), M75	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
	Gạch Block không nung KT (19 x19 x 39cm), M75	Viên	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	
	Gạch Terrazzo kích thước (40 x 40 x 3cm), M75	M ²	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	85,000	
	Gạch Terrazzo kích thước (30 x 30 x 5 cm), M75	M ²	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	
	Gạch vỉa hè tự chèn, M250	M ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
5.8	Công ty Cổ phần VLXD 720. Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0292.3841099.										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	* Gạch Block các loại										
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M50	Viên	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	TC01-2009
	Gạch Block (10 x 19 x 39) cm M75	Viên	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	
	Gạch Block (15 x 19 x 39) cm M75	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	
	Gạch Block (20 x 19 x 39) cm M75	Viên	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
	* Bê tông nhẹ loại 1.000kg/m ³	M ³	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	1,545,455	
	* Đan các loại										
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M100	Tấm	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	18,182	TC02-2003
	Đan ép máy (50 x 50 x 5) cm M200	Tấm	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	TC02-2003
	* Gạch lát đường màu các loại										
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M200	M ²	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	TC.2008,2009
	Gạch lát đường màu (30 x 30 x 5) cm M250	M ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	TC.2008,2009
	* Gạch con sâu										
	Gạch con sâu dày 6cm M200	M ²	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	96,364	
	Gạch con sâu dày 6cm M250	M ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
	* Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm	M ²	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	
5.9	Trên địa bàn thành phố Vị Thanh (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 03/QLĐT ngày 05/3/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh).										
	* Gạch terrazzo (40 x 40 x 3) cm	M ²	85,059								
5.10	Công ty TNHH Gạch không nung Nam Tân Phát. Địa chỉ: 02 Lê Hồng Phong, phường Trà An, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0903371289.										
	Block 10 (100x190x390)mm	Viên	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	TCVN6477-2016
	Block 20 (190x190x390)mm	Viên	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	
	Gạch Terrazzo (400x400x30)mm	M ²	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	117,700	
5.11	Công ty TNHH KIM LỢI PHÁT. Địa chỉ: 133/2, Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0939067369.										
	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B3-3,5	M ³	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	1,581,818	TCVN 7959:2011
	Gạch bê tông khí chưng áp Viglacera: 60x20x10cm; 60x20x15cm; cấp độ bền B4-5	M ³	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	1,645,455	
5.12	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3561430.										
	Gạch lát vỉa hè (30x30x5)cm, màu vàng	M ²	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	110,000	
	Gạch lát vỉa hè (30x30x5)cm, màu đỏ	M ²	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	105,000	
	Gạch lát terrazzo (30x30x5)cm, màu đỏ	M ²	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch lát terrazzo (30x30x5)cm, màu vàng	M ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
	Gạch lát terrazzo (30x30x5)cm, màu đen	M ²	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
	Gạch lát terrazzo (40x40x3)cm, màu đỏ	M ²	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	
	Gạch lát terrazzo (40x40x3)cm, màu vàng	M ²	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	
	Gạch lát terrazzo (40x40x3)cm, màu đen	M ²	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	
	Gạch Block không nung (9x19x39)cm	Viên	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	4,800	
	Gạch Block không nung (19x19x39)cm	Viên	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	9,500	
	Gạch ống không nung (8x8x18)cm	Viên	1,160	1,160	1,160	1,160	1,160	1,160	1,160	1,160	
	Gạch thẻ không nung (4x8x18)cm	Viên	1,080	1,080	1,080	1,080	1,080	1,080	1,080	1,080	
	Gạch ống không nung (9x9x19)cm	Viên	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	1,350	
	Gạch thẻ không nung (4,5x9x19)cm	Viên	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	1,150	
6	BÊ TÔNG TRỘN SẴN, BÊ TÔNG NHẸ										
6.1	Chi nhánh Công ty CP Bê tông Tây Đô tại Hậu Giang. Địa chỉ: Ấp Mỹ Hiệp 1, xã Tân Tiến, TP. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.6513579.										
	Bê tông mác 200	M ³	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,125,541	1,125,541	1,125,541	1,181,818	
	Bê tông mác 250	M ³	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,168,831	1,168,831	1,168,831	1,227,273	
	Bê tông mác 300	M ³	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,212,121	1,212,121	1,212,121	1,272,727	
	Bê tông mác 350	M ³	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,318,182	1,255,411	1,255,411	1,255,411	1,318,182	
	Bê tông mác 400	M ³	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,363,636	1,298,701	1,298,701	1,298,701	1,363,636	
	Bê tông mác 450	M ³	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,409,091	1,341,991	1,341,991	1,341,991	1,409,091	
	Bê tông mác 500	M ³	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,385,281	1,385,281	1,385,281	1,454,545	
6.2	Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ - Hậu Giang. Địa chỉ: Cụm CNTT Phú Hữu A GD3, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, ĐT: 0293 6506699.										
	Bê tông mác 150	M ³	1,089,115	1,089,115	1,089,115	1,089,115	1,037,252	1,037,252	1,037,252	1,089,115	
	Bê tông mác 200	M ³	1,120,815	1,120,815	1,120,815	1,120,815	1,067,442	1,067,442	1,067,442	1,120,815	
	Bê tông mác 250	M ³	1,200,368	1,200,368	1,200,368	1,200,368	1,143,207	1,143,207	1,143,207	1,200,368	
	Bê tông mác 300	M ³	1,235,703	1,235,703	1,235,703	1,235,703	1,176,860	1,176,860	1,176,860	1,235,703	
	Bê tông mác 350	M ³	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,337,354	1,273,670	1,273,670	1,273,670	1,337,354	
	Bê tông mác 400	M ³	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,373,399	1,307,999	1,307,999	1,307,999	1,373,399	
6.3	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. Địa chỉ: Số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 02933876264.										
	* Bê tông nhẹ										
	1.222x2.444x6	Tám	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	1.222x2.444x16	Tấm	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	481,818	
	1.222x2.444x18	Tấm	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	536,364	
7	GẠCH LÁT, ÓP TƯỜNG CÁC LOẠI										
7.1	Công ty Cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 7, khu Phố 6, thị Trấn Bến Lức, tỉnh Long An. ĐT: 08.3875.6535.										
	* Gạch lát nền (loại AA)										
	DTD1380GOSAN001-FP/002-FP	Thùng	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	537,000	
	DTD4080 (DAHOALU001, DATAMDIEP001, GOLAMRI001, GOSAN003/004/005)	Thùng	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	
	DTD4080QUEENPALACE001-FP/002-FP DTD4080THANGLONG001-FP/002-FP	Thùng	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	468,000	
	DTD5050 (HOANGSAVN, TRUONGSAVN)	Thùng	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	405,000	
	6060DB006-NANO/014-NANO/028NANO	Thùng	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	416,000	
	6060MARMOL001-NANO/002-NANO	Thùng	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	444,000	
	DTD6060 (BACHVAN001-FP/002-FP, THIENTHACH001-FP, XACU001-FP/002-FP, DELUX001-FP, LUSTER001-FP, CARARAS002-FP, SNOW001-FP)	Thùng	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	456,800	
	* Gạch viên trang trí										
	V0730FLOWER001/002/003	Thùng	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	262,000	
	V0730MOSAIC001	Thùng	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	
	V0160 (VENUS002/004, SAHARA002/004)	Thùng	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
	V0160 (DECOR001/002, MOSAIC001, THOCAM001/002, ROMA001)	Thùng	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
	V0660 (ROSE001/002, KYHA001, CARO001/002/003, THIENHA001/002/003)	Thùng	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	550,000	
	* Gạch kính										
	Gạch kính trắng - 19 x 19 x 9,5 cm (6 viên)	Thùng	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	267,300	
7.2	Công ty CP CN gốm sứ TAICERA, CN Cần Thơ. Địa chỉ: 51/1A, đường 3/2, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0283.3831091.										
	Gạch men 25x25 (thùng)	20v/th	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	170,625	TCVN 6883-2001
	Gạch men 25x40 (thùng)	15v/th	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	180,341	TCVN 5437-1991
	Gạch men 30x45 (thùng)	8v/th	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	159,401	nt
	Gạch Thạch anh 30x30 màu đậm (thùng)	11v/th	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	155,591	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch Thạch anh phủ men 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	187,532	nt
	Gạch Thạch anh 40x40 màu đậm (thùng)	8v/th	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	180,829	nt
	Gạch Thạch anh 60x30 (thùng)	8v/th	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 (thùng)	8v/th	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 Giã Cỗ (thùng)	8v/th	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x30 JNJET (thùng)	8v/th	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	nt
	Gạch Thạch anh 60x60 (thùng)	4v/th	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	309,273	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 (thùng)	4v/th	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	323,018	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 Giã Cỗ (thùng)	4v/th	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	329,891	nt
	Gạch Thạch anh phủ men 60x60 JNJET (thùng)	4v/th	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	419,236	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 60x60 màu đậm (thùng)	4v/th	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	364,255	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 80x80 màu đậm (thùng)	3v/th	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	595,636	nt
	Gạch Thạch anh bóng kiếng 100x100 (thùng)	2v/th	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	773,182	nt
7.3	Công ty TNHH Thanh Long Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 84A Quốc lộ 1A, khu vực 2, P.Ba Láng, Q.Cái Răng, TP.Cần Thơ. ĐT: 02923502726.										
	* Gạch men PRIME										
	Sân vườn, SV 50: 450, 452, 453, 454; (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	nt
	Prime-Digit PD: 721, 722, 723, 724, 727, 984, 987, 991, 992, 994, 995, 996, 997, 998, 999 (KT 50cmx50cm), hộp 4 viên	Hộp	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	nt
	Chân tường W: 06, 07, 08, 09, 18, Y: 421, 424, 432, 433, 435, 605, 607, 608 (KT 12cmx40cm), hộp 20 viên	Hộp	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	nt
	Chân tường Y: 507, 525 (KT 12cmx50cm), hộp 16 viên	Hộp	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	nt
	Gạch Coto 301, 302 (KT 30cmx30cm), hộp 11 viên	Hộp	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	Gạch Coto màu đậm (KT 40cmx40cm), hộp 6 viên	Hộp	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	89,091	
	* Gạch viên điểm ốp ngoài										
	V80 014, 032 (KT 9cmx60cm)	Viên	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	V70 153, 155 (KT 7cmx45cm)	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	
	BS 80044, 80054 (KT 6cmx60cm)	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	
	Gạch vi T45950, 51, 53, 56, S45959, N45951 (KT 45cmx95cm), hộp 11 viên	Hộp	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	245,455	
	Ốp ngoài BS624: 240... (KT 6cmx24cm), hộp 64 viên	Hộp	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ốp ngoài BS1010: 101... (KT 10cmx10cm), hộp 100 viên	Hộp	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	227,273	
	Tranh mã đáo thành công (1 bộ gồm 5 viên KT 30cmx60cm)	Bộ	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	
	Tranh hoa mẫu đơn (1 bộ gồm 12 viên KT 30cmx45cm)	Bộ	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	1,181,818	
	* Gạch kỹ thuật số - PRIME										
	Sàn PD15120: 121, 122 (KT 15cmx120cm), hộp 6v. Sàn PD30120: 321, 322, 328 (KT 30cmx120cm).	Hộp	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
	Sàn PD3080: 831...837, 901...904, 384, 385, 387, 388, 389, 390, 392...395, 398, 399 (KT 30cmx80cm) hộp 4 viên	Hộp	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	209,091	
	Ốp PD3045: 414, 415...417, 423, 424, 428, 429, 441, 442, 458...461, 472...481, PE3045: 600, 615...620, 623, 624, 626, 627 (KT 30cmx45cm), hộp 7 viên	Hộp	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
	Digit PE3060: 935, 954, 961 (KT 30cmx60cm)	Viên	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	163,636	
	BK-H.Mỹ PE60: 1500, 1502, 1507, 1511, 1514, 1515 (KT 60cmx60cm)	M ²	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	188,182	
7.4	Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ: 119 Điện Biên Phủ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 02838228124.										
	* Gạch lát (loại A1)										
	Gạch Tàu 30 có chân - Chống thấm (300x300x20)	Viên	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	
	Gạch Tàu 30 - Chống thấm (300x300x20)	Viên	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	
	Gạch Tàu 30 LD, Tàu 30 nút tròn - Chống thấm	Viên	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	9,682	
	Gạch Tàu Bạc thềm - Chống thấm (300x340)	Viên	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	30,227	
	Gạch Tàu 20 - Chống thấm (200x200x20)	Viên	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	6,364	
	Gạch Tàu lục giác - Chống thấm	Viên	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	6,545	
	* Gạch trang trí (loại A1)										
	Đồng tiền, hoa mai, cánh quạt	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	
	Hoa phượng, tứ diệp	Viên	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	6,818	
	Thông gió (bánh ú)	Viên	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	8,727	
7.5	Công ty TNHH W&W (NPP gạch INAX Hoa Trí Tín. Địa chỉ: 20-22 đường A9, KDC Hưng Phú, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.										
	Gạch vĩ ốp tường trang trí ngoài nhà thể 149x22.5x8mm (dạng vĩ 303x303mm)-mã sản phẩm CELAVIOS HAL-25/CSS-6 BLACK	M ²	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	1,636,363	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Gạch vi ôp tường trang trí ngoài nhà thẻ 235X40X8&13.0mm (dạng vi 338x258mm)-mã sản phẩm I-Concept TRAPE INAX-3040B/TRP-4	M ²	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	1,813,636	
7.6	CTY TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ. Địa chỉ: Số 02, Ngõ Quốc Trị, phường 5 , thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 02936525252.										
	Gạch lót, ôp tường Tô Thành Phát										
	* Gạch kỹ thuật số Tocera										
	Gạch men 25x40 (thùng)	10v/thùng	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	98,182	
	Gạch men 30x45 (thùng)	6v/thùng	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	113,636	
	Gạch men 30x30 (mét)	11v/m	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	122,727	
	Gạch men 40x40 (thùng)	6v/thùng	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
	Gạch men 50x50 (mét)	4v/m	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	
	Gạch men 30x60 (thùng)	8v/thùng	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	189,818	
	Gạch men 60x60 (thùng)	4v/thùng	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	202,909	
	* Gạch trang trí các loại										
	Đá tự nhiên bóc vàng 10x20	50v/m	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	204,545	
	Đá tự nhiên bóc trắng 10x20	50v/m	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Đá tự nhiên bóc đen 10x20	50v/m	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Đá tự nhiên xoáy hoa trắng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên xoáy hoa vàng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên xoáy hoa đen 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên soi trúc trắng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên soi trúc vàng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên soi trúc đen 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên carô trắng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên carô vàng 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Đá tự nhiên carô đen 10x20	50v/m	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	222,727	
	Thẻ men 10x20 trắng	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 xanh	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 vàng	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 xám	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Thẻ men 10x20 đỏ	50v/m	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
8	ĐÁ GRANITE										
	Giá cung cấp tại trung tâm các huyện, thị, thành trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Đã bao gồm vật tư và công thực hiện.										
	GRANITE tự nhiên	M²	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	880,000	
	Tím Mông Cổ (khô ≤ 60cm)	M²	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	Tím Khánh Hoà	M²	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
	Bình Định	M²	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	956,522	
	Đỏ Trung Quốc	M²	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	909,091	
	Mè trắng Ấn Độ	M²	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	1,047,619	
	Đen Mông Cổ	M²	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	1,043,478	
	Đỏ Rubi	M²	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	
	Đen kim sa Ấn Độ	M²	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	1,440,000	
	Đỏ Rubi Ấn Độ	M²	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	1,384,615	
9	NGÓI VÀ CÁC LINH KIỆN HỆ MÁI										
9.1	Công ty TNHH Công nghiệp LAMA Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: 243/1 Quốc lộ 1A, phường Tân Thới Hiệp, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 02837178580 / 81 / 82.										
	Ngói chính nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	Viên	13,155	13,791	13,791	13,155	13,791	13,791	13,791	13,791	TCVN 1453:1986
	Ngói chính nhóm hai màu L201, L202, L203, L204 và nhóm màu đặc biệt L105, L226	Viên	13,455	14,091	14,091	13,455	14,091	14,091	14,091	14,091	
	Ngói nóc, ngói rìa	Viên	25,000	25,636	25,636	25,000	25,636	25,636	25,636	25,636	
	Ngói cuối rìa, ngói ghép 2	Viên	30,455	31,091	31,091	30,455	31,091	31,091	31,091	31,091	
	Ngói cuối nóc, ngói cuối mái	Viên	32,273	32,909	32,909	32,273	32,909	32,909	32,909	32,909	
	Ngói chạc 3, ngói chữ T, ngói chạc 4	Viên	40,455	41,091	41,091	40,455	41,091	41,091	41,091	41,091	
9.2	Công ty CP Gạch Ngói Đồng Nai. Địa chỉ: 119, Điện Biên Phủ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 0838228124.										
	* Ngói lợp đã bao gồm hoá chất chống thấm (loại A1)										
	Ngói nóc	Viên	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	23,182	
	Ngóc chạc 3	Viên	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
	Ngói chạc 4	Viên	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	Ngói nóc cuối	Viên	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	44,545	
	Ngói nóc 2 đầu	Viên	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	34,545	
	Ngói 10	Viên	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	15,636	
	Ngói 20	Viên	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	* Ngói tráng men (loại A1)										
	Ngói 10 trắng 2 mặt	Viên	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	26,545	
	Ngói 20 trắng 2 mặt	Viên	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	17,455	
	Ngói nóc trắng 1 mặt	Viên	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	
	Nóc cuối trắng 1 mặt	Viên	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	50,000	
	Nóc 2 đầu trắng 1 mặt	Viên	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	40,909	
	Nóc chạc 3 trắng 1 mặt	Viên	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	68,182	
	Nóc chạc 4 trắng 1 mặt	Viên	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
	Bộ viên âm dương trắng 2 mặt	Viên	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	
9.3	Công ty Cổ phần Đồng Tâm. Địa chỉ: Số 7, khu Phố 6, thị Trấn Bến Lức, tỉnh Long An. ĐT: 0838756535.										
	* Ngói chính										
	Ngói lợp	Viên	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	13,000	
	* Ngói phụ kiện										
	Ngói nóc	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
	Ngói rìa	Viên	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
	Ngói đuôi (cuối mái)	Viên	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	31,000	
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái), ngói ốp cuối rìa	Viên	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)	Viên	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
	Ngói chữ T, ngói chạc ba, ngói chạc tư	Viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	
	Ngói nóc có giá gắn ống, ngói lợp có giá gắn ống	Viên	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống, ngói chạc 4 có giá gắn ống	Viên	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
9.4	CTY TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ. Địa chỉ: Số 02, Ngõ Quốc Trị, phường 5 , thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 6525252.										
	* Ngói chính DIC										
	Ngói chính	Viên	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	15,982	
	* Ngói phụ kiện DIC										
	Ngói úp nóc	Viên	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	
	Ngói rìa	Viên	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	25,255	
	Ngói rìa đuôi	Viên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	
	Ngói cuối nóc	Viên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	
	Ngói cuối mái	Viên	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	34,618	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ngói góc vuông	Viên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	
	Ngói chạc 3 chữ Y	Viên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	
	Ngói chạc 3 chữ T	Viên	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	38,618	
	Ngói chạc 4	Viên	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	43,891	
	Sơn chuyên dùng	Kg	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	84,455	
9.5	Công ty TNHH Sản phẩm Xây dựng Delle Vietbuilders. Địa chỉ: 189C1 Nguyễn Văn Hưởng, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 02838211899 - 0983775759.										
	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Bond tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	TCVN 7470:2005
	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Wood tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	TCVN 7470:2005
	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Classic tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	TCVN 7470:2005
	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Shingle tile), kích thước (1340x420)mm	M ²	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	TCVN 7470:2005
	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Roman tile), kích thước (1000x420)mm	M ²	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	TCVN 7470:2005
	Mái ngói hợp kim phủ đá núi lửa (Spanish tile), kích thước (1140x410)mm	M ²	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	425,000	TCVN 7470:2005
10	TÔN VÀ XÀ GỖ MÁI CÁC LOẠI										
10.1	Công ty TNHH NIPPOVINA. Địa chỉ nhà cung cấp: QL1A, xã Tân Phú Thạnh, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3953380.										
*	Tôn màu Phương Nam SSSC- Việt Nhật										
	0,3x1200 (PN)	M ²	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	JIS 3312 ASTM A755
	0,35x1200 (PN)	M ²	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	78,500	
	0,40x1200 (PN)	M ²	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	85,809	
	0,42x1200 (PN)	M ²	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
	0,45x1200 (PN)	M ²	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	95,000	nt
	0,47x1200 (PN)	M ²	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	101,500	nt
	0,50x1200 (PN)	M ²	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	nt
	0,55x1200 (PN)	M ²	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	114,400	nt
	0,60x1200 (PN)	M ²	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	136,300	nt
	0,77x1200 (PN)	M ²	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	165,600	nt
*	Tôn kẽm Phương Nam SSSC- Việt Nhật										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	0,23x1200 (PN)	M ²	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	46,200	JIS 3302
	0,28x1200 (PN)	M ²	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	52,200	ASTM A792M
	0,33x1200 (PN)	M ²	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	60,300	nt
	0,38x1200 (PN)	M ²	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	66,400	nt
	0,43x1200 (PN)	M ²	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	74,000	nt
	0,53x1200 (PN)	M ²	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	89,700	nt
	0,58x1200 (PN)	M ²	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	100,400	nt
	0,75x1200 (PN)	M ²	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	130,600	nt
	0,95x1200 (PN)	M ²	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	156,400	nt
	0,1,15x1200 (PN)	M ²	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	185,700	nt
*	Tôn lạnh Phương Nam SSSC- Việt Nhật										
	0,29 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	53,800	JIS 3302
	0,30 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	55,300	ASTM A792M
	0,34 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	62,700	nt
	0,35 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	64,500	nt
	0,39 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	69,200	nt
	0,40 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	71,200	nt
	0,44 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	77,500	nt
	0,45 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	79,700	nt
	0,49 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	85,900	nt
	0,50 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	88,400	nt
	0,54 x 1200 PN(AZ 70)	M ²	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	94,400	nt
	0,55 x 1200 PN(AZ 100)	M ²	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	97,100	nt
10.2	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. Địa chỉ: 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 02933876264.										
	* Tôn lạnh Zacs hàng Úc bảo hành 10 năm										
	Dày 0,26	M	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	74,545	
	Dày 0,28	M	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	77,273	
	Dày 0,30	M	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	80,909	
	Dày 0,32	M	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
	Dày 0,35	M	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Dày 0,38	M	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
	Dày 0,40	M	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	105,455	
	Dày 0,42	M	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	
	Dày 0,45	M	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	116,364	
	Dày 0,48	M	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	123,636	
	Dày 0,51	M	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	130,909	
	Dày 0,58	M	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	149,091	
	* Tôn lạnh màu Zacs hàng Úc										
	Dày 0,27	M	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
	Dày 0,29	M	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	82,727	
	Dày 0,34	M	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	93,636	
	Dày 0,42	M	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	
	Dày 0,47	M	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	132,727	
	Dày 0,5	M	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	142,727	
	* Tôn màu phong thuỷ hàng Úc bảo hành 10 năm										
	Dày 0,34	M	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	97,273	
	Dày 0,44	M	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	
10.3	CN Cty CP Tập đoàn Hoa Sen tại Vị Thanh. Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 02933870137.										
	* Tôn lạnh màu Hoa Sen khổ 1,2m										
	Dày 0,22mm	M	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	54,545	
	Dày 0,27mm	M	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	56,364	
	Dày 0,30mm	M	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	61,818	
	Dày 0,40mm	M	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	80,000	
	* Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 khổ 1,2mm										
	Dày 0,37mm	M	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	79,091	
	Dày 0,40mm	M	83,636	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	84,545	
	Dày 0,45mm	M	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	94,545	
	Dày 0,50mm	M	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	101,818	
10.4	Công ty NS TNHH Bluescope Lysaght Việt Nam. Địa chỉ: Tầng 7 toà nhà Sacombank 95-97-99 Võ Văn Tần, phường Tân An, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0710.3839461.										
	* Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Tôn lạnh Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Zincalume AZ150, dày 0,45mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	275,835	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 406mm
	Tôn lạnh màu Lysaght Klip-lok 406mm, 3 sóng, chiều cao sóng 41mm, thép Clean Colorbond XRW AZ150, dày 0,48mm, liên kết bằng đai KL65	M ²	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	356,160	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 406mm
	* Tôn LYSAGHT TRIMDEK OPTIMA - rộng 1015mm										
	LYSAGHT MULTICLAD TRIMDEK 0,43mmAPTx1015mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	M ²	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	271,005	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	LYSAGHT TRIMDEK 0,48mmAPTx1015mm	M ²	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	293,580	
	* Tấm lợp LYSAGHT MULTICLAD - rộng 1110mm (chỉ dùng cho vách)										
	LYSAGHT MULTICLAD 0,40mmTCTx1110mm	M ²	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	188,685	Thép Zincalume, AZ150; G550, khổ rộng hữu dụng 1110mm
	MULTICLAD 0,43mmAPTx1110mm - COLORBONDXRW-G550AZ150	M ²	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	248,325	Thép Clean COLORBOND XRW AZ150; G550; khổ rộng hữu dụng 1015mm
	* Phụ kiện của Tôn LYSAGHT KLIP-LOK										
	Đai kẹp mạ kẽm KL65	Cái	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	11,970	
	Vít gắn đai KLIP-LOK vào xà thép <5mm	Cái	756	756	756	756	756	756	756	756	No. 10-24x22mm
	* Tấm trần Ceidek dày 0,43mmAPT rộng 150mm - Colorbond	M ²	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	355,679	Thép Colorbond, AZ100; G550, khổ rộng 150mm
	* Tấm trần Ceidek dày 0,34mmAPT rộng 150mm Apex màu Sydney White	M ²	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	282,870	
	* Phụ kiện tấm trần Ceidek										
	Khung treo trần Ceidek - C43x27 - 0,50mmTCT Zincalume - dài 3m/cây	Cây	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	101,325	
	Dây treo trần đường kính 4mm - dài 3m/cây	Cây	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	17,766	
	Tăng đơ cho dây treo đường kính 4mm	Cái	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	1,838	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
11	SON CÁC LOẠI										
11.1	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam). Địa chỉ: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. ĐT: 02839115591.										
	* Sơn nội thất										
	Skimcoat nội thất 40kg	Kg	7,430	7,430	7,430	7,430	7,430	7,430	7,430	7,430	
	Matex Sealer 17lít	Kg	47,900	47,900	47,900	47,900	47,900	47,900	47,900	47,900	
	Matex Sealer 5lít	Kg	50,140	50,140	50,140	50,140	50,140	50,140	50,140	50,140	
	Odour-Less Sealer 18lít	Kg	90,480	90,480	90,480	90,480	90,480	90,480	90,480	90,480	
	Odour-Less Sealer 5lít	Kg	96,140	96,140	96,140	96,140	96,140	96,140	96,140	96,140	
	Vatex 17 lít	Kg	28,510	28,510	28,510	28,510	28,510	28,510	28,510	28,510	
	Vatex 4,8kg	Kg	40,830	40,830	40,830	40,830	40,830	40,830	40,830	40,830	
	Matex 18lít	Kg	57,570	57,570	57,570	57,570	57,570	57,570	57,570	57,570	
	Matex 5kg	Kg	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	74,200	
	Matex siêu trắng 18lít	Kg	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	53,700	
	Matex siêu trắng 4,8kg	Kg	70,420	70,420	70,420	70,420	70,420	70,420	70,420	70,420	
	Odour-Less CRVT 18lít	Kg	102,920	102,920	102,920	102,920	102,920	102,920	102,920	102,920	
	Odour-Less CRVT 1lít	Kg	137,520	137,520	137,520	137,520	137,520	137,520	137,520	137,520	
	Odour-Less CRVT 5lít	Kg	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	117,600	
	Odour-Less bóng 18lít	Kg	179,520	179,520	179,520	179,520	179,520	179,520	179,520	179,520	
	Odour-Less bóng 1lít	Kg	220,900	220,900	220,900	220,900	220,900	220,900	220,900	220,900	
	Odour-Less bóng 5lít	Kg	198,460	198,460	198,460	198,460	198,460	198,460	198,460	198,460	
	Odour-Less siêu bóng 1lít	Kg	268,750	268,750	268,750	268,750	268,750	268,750	268,750	268,750	
	Odour-Less siêu bóng 5lít	Kg	240,780	240,780	240,780	240,780	240,780	240,780	240,780	240,780	
	Odour-Less Spot-Less 18lít	Kg	138,350	138,350	138,350	138,350	138,350	138,350	138,350	138,350	
	Odour-Less Spot-Less 1lít	Kg	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	162,410	
	Odour-Less Spot-Less 5lít	Kg	147,220	147,220	147,220	147,220	147,220	147,220	147,220	147,220	
	* Sơn ngoại thất										
	Weathergard Skimcoat 40kg	Kg	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	9,200	
	Super Matex Sealer 17lít	Kg	78,320	78,320	78,320	78,320	78,320	78,320	78,320	78,320	
	Super Matex Sealer 5lít	Kg	85,670	85,670	85,670	85,670	85,670	85,670	85,670	85,670	
	Weathergard Sealer 18lít	Kg	132,860	132,860	132,860	132,860	132,860	132,860	132,860	132,860	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Weathergard Sealer 5lít	Kg	145,690	145,690	145,690	145,690	145,690	145,690	145,690	145,690	
	Super Matex 18lít	Kg	82,250	82,250	82,250	82,250	82,250	82,250	82,250	82,250	
	Super Matex 5lít	Kg	95,880	95,880	95,880	95,880	95,880	95,880	95,880	95,880	
	Supergard 18lít	Kg	128,290	128,290	128,290	128,290	128,290	128,290	128,290	128,290	
	Supergard 5lít	Kg	135,370	135,370	135,370	135,370	135,370	135,370	135,370	135,370	
	Weathergard bóng 18lít	Kg	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	
	Weathergard bóng 1lít	Kg	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	
	Weathergard bóng 5lít	Kg	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	
	Weathergard siêu bóng 5lít	Kg	294,380	294,380	294,380	294,380	294,380	294,380	294,380	294,380	
	Weathergard siêu bóng 1lít	Kg	303,130	303,130	303,130	303,130	303,130	303,130	303,130	303,130	
	Weathergard Plus+ 18lít	Kg	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	261,370	
	Weathergard Plus+ 1lít	Kg	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	279,530	
	Weathergard Plus+ 5lít	Kg	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	270,080	
	* Sơn chống thấm										
	WP 100 18kg	Kg	166,560	166,560	166,560	166,560	166,560	166,560	166,560	166,560	
	WP 100 5kg	Kg	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	
	WP 200 20kg	Kg	148,050	148,050	148,050	148,050	148,050	148,050	148,050	148,050	
	WP 200 6kg	Kg	158,830	158,830	158,830	158,830	158,830	158,830	158,830	158,830	
11.2	Doanh nghiệp tư nhân Hưng Long. Địa chỉ: số 293 Trần Hưng Đạo, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 3876264.										
	Son Dux Weathersield (màu trắng) 1 lít	Lon	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	290,909	
	Son Dux Weathersield (màu trắng) 5 lít	Lon	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	1,227,273	
	Dulux Professional Weathershield 5641-E1000 (18 lít)	Thùng	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	3,194,760	
	Son Dulux inspire ngoài trời 5 lít	Lon	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	745,455	
	Son Dulux inspire ngoài trời 18 lít	Thùng	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	2,346,154	
	Son Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1 lít	Lon	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	
	Son Dulux lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5 lít	Lon	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	563,636	
	Dulux Professional lau chùi hiệu quả trong nhà 6109 (18 lít)	Thùng	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	1,625,000	
	Son lót chống kiềm Dulux Professional ngoài nhà 7452 E700 18 lít	Thùng	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	2,123,077	
	Son chống kiềm Dulux trong nhà 5 lít	Lon	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	518,182	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn lót chống kiềm Dulux Professional trong nhà A500 18 lít	Thùng	1,633,333	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	1,507,692	
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 5 lít	Lon	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	463,636	
	Sơn chống kiềm Maxilite ngoài trời 18 lít	Thùng	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	1,292,308	
	Chống thấm Dulux 6kg	Thùng	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	625,000	
	Chống thấm Dulux 20kg	Thùng	1,875,000	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	2,045,455	
	Bột trét Dulux Professional sơn tường nội thất A500	Bao	286,364	310,228	310,228	310,228	310,228	310,228	310,228	310,228	
	Bột trét Dulux Professional sơn tường ngoài thất E700	Bao	341,923	370,417	370,417	370,417	370,417	370,417	370,417	370,417	
	Bột trét Maxilite	Bao	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	
	Sơn Xcoat alpha trong nhà màu trắng 18 lít	Thùng	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Sơn Xcoat alpha ngoài trời màu trắng 18 lít	Thùng	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	
	Sơn Xbond lau chùi trong nhà 18 lít	Thùng	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	1,727,273	
	Sơn Xbond Lite bóng ngoài trời 18 lít	Thùng	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	2,727,273	
	Sơn Xbond shied ngoài trời 5 lít	Lon	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chống kiềm Xbond 18 lít	Thùng	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	1,909,091	
	Chống kiềm Scoat 18 lít	Thùng	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	1,272,727	
	Chống thấm CT 11A 18 lít	Thùng	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	1,890,909	
	Bột trét Xbond	Bao	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	254,545	
	Keo dán gạch	Bao	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	345,455	
	Sơn kháng hóa chất cho tường và trần -Flowseal EPW màu RAL 9002. - 0.15 kg/m2, chiều dày 0.2mm. Xuất xứ ASIA.	Kg	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	Tiêu chuẩn :NSI/ASTM C881; BS619 ...
	* CHỐNG THẤM GỐC NƯỚC										
	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Thùng 20 Kg	Kg	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	105,818	QCVN 16:2014/BXD
	Chống thấm gốc nước (CT-J-555)-Màu-Thùng 20 Kg	Kg	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	103,136	QCVN 16:2014/BXD
	* BỘT JOTON										
	Bột trét tường ngoài thất-METTON NGOÀI-Bao 40 Kg	Kg	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	6,421	QCVN 16:2014/BXD
	Bột trét tường nội thất-METTON TRONG-Bao 40 Kg	Kg	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	6,409	QCVN 16:2014/BXD

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
11.3	CTY TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ. Địa chỉ: Số 02, Ngõ Quốc Trị, phường 5 , thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 6525252.										
	Bột trét Spec FILLER INT& EXT	Bao	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	261,818	
	Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT - 18L	Thùng	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	460,909	
	Sơn lót nội thất SPEC ALKALI PRIMER FOR INT - 5L	Lon	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	1,431,061	
	Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK - 18L	Thùng	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	2,046,970	
	Sơn lót ngoại thất SPEC ALKALI LOCK - 5L	Lon	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	697,273	
	Sơn lót NANO ngoại thất SPEC NANO PRIMER - 18L	Thùng	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	2,296,970	
	Sơn lót NANO ngoại thất SPEC NANO PRIMER - 5L	Lon	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	782,727	
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 1 lít	Kg	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	86,364	
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 5 lít	Lon	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	353,636	
	Sơn SPEC FAST INT trong nhà bóng mờ (màu trắng) 18 lít	Thùng	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	1,033,058	
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 1 lít	Kg	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	119,091	
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 5 lít	Lon	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	506,364	
	Sơn SPEC EASY WASH trong nhà lau chùi hiệu quả (màu trắng) 18 lít	Thùng	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng, thách thức vết bẩn (màu trắng) 1 lít	Kg	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	162,727	
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng, thách thức vết bẩn (màu trắng) 5 lít	Lon	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	627,273	
	Sơn SPEC SATIN FOR INT trong nhà siêu bóng, thách thức vết bẩn (màu trắng) 18 lít	Thùng	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	2,360,331	
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 1 lít	Kg	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	130,000	
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 5 lít	Lon	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	539,091	
	Sơn SPEC FAST EXT ngoài trời bóng mờ (màu trắng) 18 lít	Thùng	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	1,772,727	
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng) 1 lít	Kg	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	135,606	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng) 5 lít	Lon	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	796,364	
	Sơn SPEC ALL EXT ngoài trời bóng nhẹ (màu trắng) 18 lít	Thùng	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	2,215,152	
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng, chống bám bẩn (màu trắng) 8 lít	Kg	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	190,909	
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng, chống bám bẩn (màu trắng) 5 lít	Lon	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	877,273	
	Sơn SPEC SATIN ngoài trời siêu bóng, chống bám bẩn (màu trắng) 18 lít	Thùng	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	3,305,455	
	Sơn chống thấm SPEC SUPER FIXX (Hợp chất chống thấm pha xi măng) ngoài trời 5 lít	Lon	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	681,818	
	Sơn chống thấm SpEC SUPER FIXX (Hợp chất chống thấm pha xi măng) ngoài trời 18 lít	Thùng	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	2,550,909	
	Sơn chống thấm SPEC DAMP SEALER (chống thấm ngược, gốc dầu) ngoài trời 5 lít	Lon	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	938,182	
11.4	Công ty Cổ phần Sơn APG. Địa chỉ: Ô số 31, lô TT5, khu tái định cư 7.3 & 8.1, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. ĐT: 0963090988.										
	Sơn và chống thấm NANO8										
	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp (bao 40kg)	Bao	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	341,818	
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp (bao 40kg)	Bao	403,636	403,636	403,636	403,636	403,636	403,636	403,636	403,636	
	Sơn mịn nội thất - KT100 (thùng 23kg)	Thùng	707,273	707,273	707,273	707,273	707,273	707,273	707,273	707,273	
	Sơn mịn nội thất - KT100 (lon 6,2kg)	Lon	214,545	214,545	214,545	214,545	214,545	214,545	214,545	214,545	
	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (thùng 22kg)	Thùng	2,110,909	2,110,909	2,110,909	2,110,909	2,110,909	2,110,909	2,110,909	2,110,909	
	Sơn mịn nội thất cao cấp - G1 (lon 5,5kg)	Lon	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (thùng 22kg)	Thùng	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	1,927,273	
	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - ST88 (lon 5,5kg)	Lon	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	580,000	
	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (thùng 19,5kg)	Thùng	4,543,636	4,543,636	4,543,636	4,543,636	4,543,636	4,543,636	4,543,636	4,543,636	
	Sơn bóng nội thất cao cấp - A1 (lon 5,2kg)	Lon	1,316,364	1,316,364	1,316,364	1,316,364	1,316,364	1,316,364	1,316,364	1,316,364	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (thùng 22kg)	Thùng	2,270,909	2,270,909	2,270,909	2,270,909	2,270,909	2,270,909	2,270,909	2,270,909	
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp - P1 (lon 5,5kg)	Lon	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	631,818	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (thùng 22kg)	Thùng	2,998,182	2,998,182	2,998,182	2,998,182	2,998,182	2,998,182	2,998,182	2,998,182	
	Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp - P2 (lon 5,5kg)	Lon	870,909	870,909	870,909	870,909	870,909	870,909	870,909	870,909	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (thùng 22kg)	Thùng	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	2,180,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Sơn mịn ngoại thất cao cấp - G2 (lon 5,5kg)	Lon	611,818	611,818	611,818	611,818	611,818	611,818	611,818	611,818	QCVN 16:2017/BXD
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (thùng 19,5kg)	Thùng	5,074,545	5,074,545	5,074,545	5,074,545	5,074,545	5,074,545	5,074,545	5,074,545	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (lon 5,2kg)	Lon	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	
	Sơn bóng ngoại thất cao cấp - A2 (hộp 1kg)	Hộp	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	313,636	
	Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (thùng 19,5kg)	Thùng	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	
	Sơn chống thấm cao cấp - CT99 (lon 5,2kg)	Lon	929,091	929,091	929,091	929,091	929,091	929,091	929,091	929,091	
	Sơn lót siêu kháng kiềm nội thất thượng hạng - P3 (lon 5lít)	Lon	1,154,545	1,154,545	1,154,545	1,154,545	1,154,545	1,154,545	1,154,545	1,154,545	
	Sơn siêu bóng nội thất thượng hạng - A3 (lon 5lít)	Lon	1,770,909	1,770,909	1,770,909	1,770,909	1,770,909	1,770,909	1,770,909	1,770,909	
	Sơn lót siêu kháng kiềm ngoại thất thượng hạng - P4 (lon 5lít)	Lon	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	1,520,000	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (lon 5lít)	Lon	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	
	Sơn siêu bóng ngoại thất thượng hạng - A4 (hộp 1lít)	Hộp	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	498,182	
	Sơn siêu chống thấm màu thượng hạng - CT88 (lon 5lít)	Lon	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	1,974,545	
	Sơn nhũ thượng hạng - B1 (hộp 1kg)	Hộp	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	1,020,000	
	Sơn giả đá thượng hạng - C1 (lon 5,2kg)	Lon	1,792,727	1,792,727	1,792,727	1,792,727	1,792,727	1,792,727	1,792,727	1,792,727	
11.5	Cty TNHH TM - DV TREPAX VIỆT NAM, Địa chỉ số 2 hẻm 2 ngõ 143/202 đường Nguyễn Chính, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.										
	Sơn kháng hóa chất EPOXY ML 121	M ²	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	445,350	ASTM D2240
	Sơn kháng hóa chất EPOXY PC 135	M ²	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	255,600	ASTM D2240
12	THIẾT BỊ ĐIỆN CÁC LOẠI										
12.1	Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn, Phích nước Rạng Đông tại Cần Thơ. Địa chỉ nhà cung cấp: 77AA - 79AA Nguyễn Văn Cừ nổi dài, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0710.3813346.										
	* Đèn LED Tube										
	Đèn LED Tube 01 120/22w	Cái	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	359,143	TCVN 8782:2011/ IEC 62560:2011
	Đèn LED Tube 01 60/22w	Cái	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	203,571	
	* Bộ đèn LED chiếu sáng đường										
	Đèn LED chiếu sáng đường D CSD 011/35W	Bộ	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	1,541,538	
	* Bộ đèn gắn tường compact (trọn bộ)										
	Bộ đèn gắn tường WL-01 14 3UT3	Bộ	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	261,333	
	* Bộ đèn chiếu sáng lớp học (trọn bộ)										
	Bộ đèn chiếu sáng lớp học FS40/36x2 CM1*E	Bộ	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	358,500	
	Bộ đèn chiếu sáng bảng FS40/36x1 CM1*E BACS	Bộ	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	384,167	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Vcmo - 2x0,75 - (2x24/0,2) - 0,6/1KV	M	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
	Vcmo - 2x1,5 - (2x30/0,25) - 0,6/1KV	M	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	8,300	
	Vcmo - 2x2,5 - (2x50/0,25) - 0,6/1KV	M	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	13,300	
	CV - 1,5 (7/0,52) - 0,6/1KV	M	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
	CV - 2,5 (7/0,67) - 0,6/1KV	M	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	
	CV - 6 (7/1,04) - 0,6/1KV	M	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	13,600	
	CV - 16 (7/1,7) - 0,6/1KV	m	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	34,300	
	CVV - 3x6 (3x7/1,04) - 0,6/1KV	M	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	45,700	
	CXV - 70 (1x19/2,14) - 0,6/1KV	M	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	125,667	
12.2	Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam CADIVI. Địa chỉ: 70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028.38292971-38299443.										
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V										
	VC-0.5 (Ø 0.8)	M	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	1,630	TCVN 6610-3:2000
	VC-1.0 (Ø1.13)	M	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	2,710	nt
	Dây điện bọc nhựa PVC-0.6/1KV, ruột đồng										
	VCmd-2x1 (2x32/0.2)	M	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	TCAS/NZS 5000.1
	VCmd-2x1.5 (2x30/0.25)	M	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	8,000	nt
	VCmd-2x2.5 (2x50/0.25)	M	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	12,970	nt
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V, ruột đồng										
	VCmo-2x1-(2x32/0.2)	M	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	6,450	TCVN 6610-5:2000
	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)	M	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	9,090	nt
	VCmo-2x6-(2x7x12/0.3)	M	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	33,100	nt
	Cáp điện lực hạ thế-0.6/1kV, ruột đồng										
	CV-1.5(7/0.52)	M	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	4,160	TCAS/NZS 5000.1
	CV-2.5(7/0.67)	M	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	6,780	nt
	CV-10(7/1.35)	M	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	nt
	CV-50	M	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	112,800	nt
	CV-240	M	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	567,100	nt
	CV-300	M	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	711,300	nt
	Cáp điện lực hạ thế-0.6/1KV, 1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-1 (1x7/0.425)-0.6/1kV	M	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	4,660	TCVN 5935

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CVV-1.5 (1x7/0.52)-0.6/1kV	M	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	6,010	nt
	CVV-6 (1x7/1.04)-0.6/1kV	M	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	17,690	nt
	CVV-25-0.6/1kV	M	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	63,600	nt
	CVV-50-0.6/1kV	M	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	117,800	nt
	CVV-95-0.6/1kV	M	230,100	230,100	230,100	230,100	230,100	230,100	230,100	230,100	nt
	CVV-150-0.6/1kV	M	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	356,000	nt
	Cáp điện lực hạ thế-0.6/1KV, 2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-2x16-0.6/1kV	M	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	98,000	TCVN 5935
	CVV-2x25-0.6/1kV	M	142,100	142,100	142,100	142,100	142,100	142,100	142,100	142,100	nt
	CVV-2x150-0.6/1kV	M	744,000	744,000	744,000	744,000	744,000	744,000	744,000	744,000	nt
	CVV-2x185-0.6/1kV	M	926,100	926,100	926,100	926,100	926,100	926,100	926,100	926,100	nt
	Cáp điện lực hạ thế-0.6/1KV, 3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-3x16-0.6/1kV	M	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	135,700	TCVN 5935
	CVV-3x50-0.6/1kV	M	365,500	365,500	365,500	365,500	365,500	365,500	365,500	365,500	nt
	CVV-3x95-0.6/1kV	M	710,400	710,400	710,400	710,400	710,400	710,400	710,400	710,400	nt
	CVV-3x120-0.6/1kV	M	919,700	919,700	919,700	919,700	919,700	919,700	919,700	919,700	nt
	Cáp điện hạ thế-0.6/1KV, 4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-4x16-0.6/1kV	M	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	174,200	nt
	CVV-4x25-0.6/1kV	M	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	263,500	nt
	CVV-4x50-0.6/1kV	M	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	481,600	nt
	CVV-4x120-0.6/1kV	M	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	1,218,500	nt
	CVV-4x185-0.6/1kV	M	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	1,810,900	nt
	Cáp điện hạ thế-0.6/1KV, 3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC										
	CVV-3x16+1x10 (3x7/1.7+1x7/1.35)	M	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	163,700	TCVN 5935
	CVV-3x25+1x16-0.6/1kV	M	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	241,100	nt
	CVV-3x50+1x25-0.6/1kV	M	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	428,600	nt
	CVV-3x95+1x50-0.6/1kV	M	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	826,800	nt
	CVV-3x120+1x70-0.6/1kV	M	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	1,090,500	nt
	Cáp điện lực trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)KV (3 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ PVC)										
	CXV/SE-DSTA-3x50-12/20(24) KV	M	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	734,700	TCVN-5933

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	CXV/SE-DSTA-3x400-12/20(24) KV	M	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	3,730,100	nt
	Cáp vặn xoắn hạ thế - 0.6/1KV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)										
	LV-ABC-2x50	M	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	39,500	TCVN 6447/AS3560
	Ống luồn dây điện										
	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	Ống	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	18,600	BS-EN61386- 22:2004+A11:2010 BS-EN61386- 21:2004+A11:2010
	Ống luồn cứng F16-N1250-CA16H	Ống	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	23,700	
	Ống luồn đàn hồi CAF-16	Cuộn	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	183,500	
	Ống luồn đàn hồi CAF-20	Cuộn	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	208,100	
	Dây điện lực AV-0.6/1KV										
	AV-16-0.6/1KV	M	6,470	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	5,610	AS/NZS 5000.1
	AV-35-0.6/1KV	M	11,870	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	10,700	nt
	AV-120-0.6/1KV	M	37,000	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	nt
	AV-500-0.6/1KV	M	147,200	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	127,600	nt
	Dây nhôm lõi thép										
	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	Kg	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	76,800	TCVN 5064-1994
	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	Kg	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	75,400	TCVN 5064-1994
	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	Kg	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	78,300	TCVN 5064-1995
12.3	Công ty Cổ phần Ba An - VPDD Miền Nam. Địa chỉ: Số 37 Tiền Giang, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.										
	Ống luồn dây điện										
	BFP 25	M	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	Phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn: TCVN 7997:2009; KSC 8455
	BFP 30	M	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
	BFP 40	M	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
	BFP 50	M	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
	BFP 65	M	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	//
	BFP 80	M	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	55,700	//
	BFP 90	M	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	62,900	//
	BFP 100	M	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	79,600	//
	BFP 125	M	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	122,000	//
	BFP 150	M	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	166,900	//
	BFP 175	M	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	248,900	//

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	BFP 200	M	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	343,800	//
	BFP 250	M	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	553,700	//
12.4	Cty TNHH Đặng Minh. Địa chỉ: 165 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 02822427429.										
	Cáp mạng Golden Link Cat 5e	M	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	3,818	
	Cáp mạng Golden Link Cat 6e	M	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	4,470	
	Cáp mạng Dintek Cat 6 UTP	M	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	5,625	
	Cổng lắp nối Switch Unmanaged, 24 Port10/100Mbps	Cái	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	636,364	
12.5	Cty cổ phần Slighting Việt Nam. Địa chỉ: Số 168 đường K2, phường Cầu Diễn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội. ĐT: 024 37191896.										
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=6m tôn dày 3mm	Chiếc	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	1,763,600	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3mm	Chiếc	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	1,926,667	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3mm	Chiếc	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3mm	Chiếc	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	2,340,923	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3mm	Chiếc	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	2,547,077	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=7m tôn dày 3,5mm	Chiếc	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	2,236,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=8m tôn dày 3,5mm	Chiếc	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	2,520,667	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 3,5mm	Chiếc	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	2,766,667	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 3,5mm	Chiếc	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	3,059,333	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 3,5mm	Chiếc	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	3,388,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=9m tôn dày 4mm	Chiếc	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=10m tôn dày 4mm	Chiếc	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	3,374,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn liền cần đơn, H=11m tôn dày 4mm	Chiếc	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	3,623,333	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cột thép bát giác, tròn côn rời cần đơn, H=11,3m tôn dày 4mm. Mạ kẽm, sơn phủ	Chiếc	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	7,714,462	
	Cột thép bát giác, tròn côn 6m D78-3mm	Chiếc	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	1,702,667	
	Cột thép bát giác, tròn côn 7m D78-3mm	Chiếc	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3mm	Chiếc	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	2,219,333	
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-3,5mm	Chiếc	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	2,478,667	
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-3,5mm	Chiếc	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	2,810,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-3,5mm	Chiếc	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	3,040,000	
	Cột thép bát giác, tròn côn 8m D78-4mm	Chiếc	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	2,813,333	
	Cột thép bát giác, tròn côn 9m D78-4mm	Chiếc	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	3,312,267	
	Cột thép bát giác, tròn côn 10m D78-4mm	Chiếc	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	3,413,333	
	Cột thép bát giác, tròn côn 11m D78-4mm	Chiếc	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	3,886,667	
	Cần đèn CD-01 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	653,667	
	Cần đèn CD-02;CD-04; CD-07; CD-14; CD-23; CD-32; CD-43; CD-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	698,800	
	Cần đèn CD-03; CD-05; CD-10; CD-11; CD-16; CD-18; CD-21; CD-22; CD-24; CD-26; CD-29; CD-39; CD-40; CD-46 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	690,867	
	Cần đèn CD-06; CD-08; CD-09; CD-13; CD-25; CD-30; CD-42 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	1,213,533	
	Cần đèn CK-02 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	1,063,733	
	Cần đèn CK-03; CK-04; CK-22; CK-28; CK-32; CK-35 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	1,324,467	
	Cần đèn CK-05 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	1,563,733	
	Cần đèn CK-06; CK-10; CK-14; CK-23; CK-24; CK-36; CK-39 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	1,213,667	
	Cần đèn CK-07; CK-08; CK-09; CK-16; CK-17; CK-20; CK-25; CK-30; CK-37; CK-38; CK-45 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	1,369,533	
	Cần đèn CK-11; CK-19; CK-33; CK44 cao 2m, vưon 1,5m	Chiếc	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	1,710,933	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngon D78-3.5	Chiếc	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	5,944,615	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 8m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	6,375,385	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	6,203,077	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	6,633,846	
	Đế gang DP01 cao 1,38m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	6,978,462	
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-3.5	Chiếc	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	6,461,538	
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 9m ngọn D78-4.0	Chiếc	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	6,892,308	
	Đế gang DP05 cao 1,58m thân cột thép cao 10m ngọn D78-4.0	Chiếc	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	9,296,000	
	Cột đa giác 14m-130-5mm	Chiếc	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	11,860,480	
	Cột đa giác 17m-150-5mm	Chiếc	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	16,817,840	
	Cột đa giác 20m-180-5mm	Chiếc	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	24,928,960	
	Cột đa giác 25m-260-6mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	146,049,600	
	Cột đa giác 30m-260-8mm Giàn đèn pha di động lắp trên cột 25-30m không đèn	Chiếc	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	157,436,000	
	C01/SV3-9/QT-12m-3.0	Chiếc	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	38,628,571	
	C01/SV8-1/DB3-8m-3.0; C01/SV8-4/DB4-6m-3.0	Chiếc	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	5,028,571	
	C01/SV8-4/DB4-8m-3.0	Chiếc	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	5,542,857	
	Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3,7m	Chiếc	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	5,379,996	
	Cột đế gang thân gang C07 cao 3,2m; Cột đế gang thân gang C06 cao 3,2m	Chiếc	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	3,022,318	
	Cột C07 đế gang thân nhôm theo tiêu chuẩn	Chiếc	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	6,816,000	
	Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Chiếc	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	4,364,320	
	Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Chiếc	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	1,138,400	
	Chùm CH08-4	Chiếc	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	1,025,641	
	Chùm CH09-1	Chiếc	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	1,333,334	
	Chùm CH09-2	Chiếc	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	2,205,128	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Chùm CH11-4	Chiếc	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	1,733,334	
	Chùm CH12-4	Chiếc	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	1,487,180	
	Cầu trang trí SV3A-D300	Chiếc	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	177,778	
	Cầu trang trí SV3A-D400	Chiếc	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	333,333	
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	1,211,834	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	1,372,781	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S3	Chiếc	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S6	Chiếc	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	1,609,468	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S6	Chiếc	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	1,704,142	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S6	Chiếc	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	2,035,503	
	Đèn 80WCompact - SLI-S12	Chiếc	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	705,326	
	Đèn cao áp 1 công suất 70W, Sodium - SLI-S12	Chiếc	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	866,272	
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium- SLI-S12	Chiếc	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	975,148	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium- SLI-S12	Chiếc	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	1,278,106	
	Đèn cao áp 1 công suất 150W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	1,420,118	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	1,514,793	
	Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	1,846,154	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S18	Chiếc	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	1,940,828	
	Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium - SLI-S19	Chiếc	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	2,224,852	
	Đèn cao áp 2 công suất 250/150, Sodium - SLI-S19	Chiếc	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	2,650,887	
	Đèn pha FM4-400 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	672,800	
	Đèn pha FM4-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	3,774,338	
	Đèn pha FM15-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	5,251,282	
	Đèn pha FM17-1000 Metal Halide/ Sodium	Chiếc	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	9,142,857	
	Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Chiếc	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	325,116	
	KM cột 05 M16x340x340x500	Chiếc	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
	KM cột M16x260x260x500	Chiếc	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	
	KM cột M16x240x240x525	Chiếc	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	173,333	
	KM cột M24x300x300x675	Chiếc	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	436,030	
	KM cột đa giác M24x1375x8	Chiếc	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	1,123,333	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	KM cột đa giác M30x1875x12	Chiếc	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	2,892,308	
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	797,143	
	Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Chiếc	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	8,190,769	
12.6	Công ty Đại Quang Phát. Địa chỉ: Số 17, đường số 11, khu phố 4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 0974406621.										
I	ĐÈN CHIẾU SÁNG CÔNG CỘNG NIKKON - MALAYSIA.										
	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	2,446,154	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	3,180,000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000K, 4000K, 5000K)	Bộ	2,950,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	3,540,000	
	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	3,750,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	4,500,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	5,500,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	6,600,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 85W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	5,600,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	6,720,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 90W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	5,353,846	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	6,960,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	6,400,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	7,680,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 115W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	6,500,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	7,800,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 120W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	6,600,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	7,920,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 145W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	7,500,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	9,000,000	
	Đèn đường Led Nikkon S433 150W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	7,015,385	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	9,120,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Đèn đường Led Nikkon S436 165W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	8,500,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	10,200,000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 185W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	9,500,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	11,400,000	
	Đèn đường Led Nikkon S436 200W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	9,600,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	11,520,000	
	Đèn đường Led Nikkon S466 350W (3000K, 4000K, 5000K) (dimming 5 cấp công suất)	Bộ	18,893,333	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	22,672,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2090 90W 3000K/5000K	Bộ	4,135,385	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	5,376,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 100W 3000K/5000K	Bộ	5,341,538	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	6,944,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2125 125W 3000K/5000K	Bộ	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	7,436,000	
	Đèn pha Led Nikkon S2190 190W 3000K/5000K	Bộ	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	11,872,000	
	Đèn pha Led Nikkon Aeros 360W 3000K/5300K	Bộ	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	28,000,000	
II	ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG NEXT LIGHTING - ĐÀI LOAN.										
	Đèn THGT đỏ, vàng Ø 200mm	Bộ	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	1,872,000	
	Đèn THGT xanh Ø 200mm	Bộ	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	2,480,000	
	Đèn THGT đỏ, vàng Ø 300mm	Bộ	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	2,280,000	
	Đèn THGT xanh Ø 300mm	Bộ	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	2,952,000	
	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 200mm	Bộ	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	2,080,000	
	Đèn THGT đỏ chữ thập Ø 300mm	Bộ	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	2,240,000	
	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 200mm	Bộ	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	4,560,000	
	Đèn người đi bộ (xanh - đỏ) Ø 300mm New Form	Bộ	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	3,200,000	
	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) Ø 300mm	Bộ	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	7,120,000	
	Đèn THGT đếm lùi (xanh - đỏ - vàng) 825x520mm	Bộ	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	12,640,000	
12.7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tam Kim (tỉnh Hà Nam). Địa chỉ: 51 Trần Thiện Chánh, phường 12, quận 10, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028 38623539, fax: 028 38682675.										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
1	Led bulb trụ nhôm SLB7026/50W	Cái	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	TCVN 8783:2015/ IEC62612:2013 TCVN 8782:2017/ IEC62560:2015
2	Bóng đèn đường nhỏ SLB7029/30W	Cái	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	174,000	TCVN10885-2- 1:2015/ IEC62722-2- 1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008
3	Tủ aptomat 4P - 12 cái/thùng	Cái	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	86,000	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003
4	Quạt thông gió âm tường V20	Cái	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	380,000	TCVN 5699-1:2004/ TCVN 5699-2-80:07
5	Aptomat tếp hai cực 40A	Cái	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	TCVN 6364-1:2008/ IEC60898-1:2003
6	Đèn downlight siêu mỏng Led 6W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/6A, W	Cái	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	79,000	
7	Đèn downlight siêu mỏng Led 9W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/9A, W	Cái	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	
8	Đèn downlight siêu mỏng Led 12W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/12A, W	Cái	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	128,000	
9	Đèn downlight siêu mỏng Led 15W ánh sáng ấm, trắng ELD3018/15A, W	Cái	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	
10	Đèn ốp Panel Led 18W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/18W	Cái	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
11	Đèn ốp Panel Led 24W vuông ánh sáng trắng ELT8006S/24W	Cái	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	
12	Đèn ốp Panel Led 18W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/18W	Cái	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
13	Đèn ốp Panel Led 24W tròn ánh sáng trắng ELT8007S/24W	Cái	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	
14	Bộ tube Led thủy tinh 1,2m ELB8319NEW/19W	Cái	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	
15	Mica Led chống thấm 20W, ánh sáng trắng ELB9016W/20W	Cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
16	Mica Led chống thấm 40W, ánh sáng trắng ELB9016W/40W	Cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
17	Đèn ốp tường Led EWL4001/10D	Cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
18	Đèn gương Led EML6019/9D	Cái	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	280,000	TCVN10885-2- 1:2015/ IEC62722-2- 1:2014 TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008
19	Đèn chiếu rọi ray 10W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/10D	Cái	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	
20	Đèn chiếu rọi ray 20W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/20D	Cái	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	
21	Đèn chiếu rọi ray 30W, ánh sáng trung tính, vỏ đen, vỏ trắng ELC3006W, B/30D	Cái	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	510,000	
22	Đèn sự cố EXL 6005L	Cái	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
23	Đèn âm trần Led 40W 60cmx60cm ELW120/606040W	Cái	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
24	Đèn âm trần Led 40W 30cmx120cm ELW120/3012040W	Cái	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	
25	Đèn chiếu rọi pha 20W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/20A, W	Cái	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	256,000	
26	Đèn chiếu rọi pha 30W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/30A, W	Cái	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	335,000	
27	Đèn chiếu rọi pha 50W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/50A, W	Cái	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	
28	Đèn chiếu rọi pha 100W ánh sáng trắng, ấm ELC1026/100A, W	Cái	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	780,000	
29	Đèn đường 50W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/50W	Cái	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	850,000	
30	Đèn đường 100W ánh sáng trung tính 4500K ELW2009/100W	Cái	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	
31	Đèn nhà xưởng Led 120W ánh sáng trắng ELW3006/120W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	
32	Đèn nhà xưởng Led 150W ánh sáng trắng ELW3006/150W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	2,000,000	
33	Đèn nhà xưởng Led 180W ánh sáng trắng ELW3006/180W (chưa bao gồm chóa nhôm)	Cái	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	2,300,000	
34	Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.1)	Cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	TCVN 7722-1:2009/ IEC60598-1:2008
35	Thân máng đèn có chóa phản quang lắp bóng (ELB8TV120.2)	Cái	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	210,000	
36	Thân máng lắp bóng Led (ELB8DT120.2)	Cái	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	
37	Thân máng để lắp bóng Led 1,2m (ELB8T120.2)	Cái	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
38	Thân máng 0,6m đơn (ELB8TA60.1)	Cái	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
39	Thân máng 1,2m đơn (ELB8TA120.1)	Cái	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000	
13	THIẾT BỊ BẢO CHÁY, CHỐNG SÉT										
13.2	Công ty TNHH Trí Tân. Địa chỉ: 30/21 Gò Dầu, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 02835591339.										
*	Thiết bị báo cháy Detectomat (Đức)										
	Đầu báo nhiệt và khí CO địa chỉ	Cái	3,784,800	3,784,800	3,784,800	3,784,800	3,784,800	3,784,800	3,784,800	3,784,800	PL 3300 COBT
	Đầu báo khói quang địa chỉ cách ly	Cái	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	PL 3300 O
	Đầu báo nhiệt địa chỉ cách ly	Cái	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	656,640	PL 3300 T
	Còi báo cháy địa chỉ	Cái	2,827,200	2,827,200	2,827,200	2,827,200	2,827,200	2,827,200	2,827,200	2,827,200	SDM 3300 R
	Đèn báo cháy địa chỉ	Cái	2,549,040	2,549,040	2,549,040	2,549,040	2,549,040	2,549,040	2,549,040	2,549,040	LB-3300-VXB-O
	Đèn báo phòng địa chỉ	Cái	1,664,400	1,664,400	1,664,400	1,664,400	1,664,400	1,664,400	1,664,400	1,664,400	PL3300 PA
	Nút nhấn khẩn địa chỉ, cách ly	Cái	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	1,026,000	PL 3300 MCP
	Nút nhấn khẩn địa chỉ (kiếng vỡ)	Cái	1,468,320	1,468,320	1,468,320	1,468,320	1,468,320	1,468,320	1,468,320	1,468,320	PL3300PBDH-ABS
	Đầu báo khói IR-Beam	Cái	14,004,900	14,004,900	14,004,900	14,004,900	14,004,900	14,004,900	14,004,900	14,004,900	FR3000
	Đầu báo tia chiếu Beam 100m	Cái	12,127,700	12,127,700	12,127,700	12,127,700	12,127,700	12,127,700	12,127,700	12,127,700	FireRAY ONE
	Tủ báo cháy địa chỉ 16 vùng +Ắc quy 12V20Ah	Cái	13,123,110	13,123,110	13,123,110	13,123,110	13,123,110	13,123,110	13,123,110	13,123,110	DCC 8 Plus
	Đầu báo khói	Cái	555,750	555,750	555,750	555,750	555,750	555,750	555,750	555,750	CT3000 O
	Đầu báo hỗn hợp khói và nhiệt	Cái	750,880	750,880	750,880	750,880	750,880	750,880	750,880	750,880	CT3000 OT
	Đầu báo nhiệt	Cái	642,200	642,200	642,200	642,200	642,200	642,200	642,200	642,200	CT3000 T
	Nút nhấn khẩn	Cái	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	568,100	SBDH-ABS-R
	Còi báo cháy	Cái	765,700	765,700	765,700	765,700	765,700	765,700	765,700	765,700	VTG-32-SB R
	Đèn báo phòng (sử dụng khi đèn khác còi)	Cái	553,280	553,280	553,280	553,280	553,280	553,280	553,280	553,280	MPA/PA
	Đèn báo cháy	Cái	955,890	955,890	955,890	955,890	955,890	955,890	955,890	955,890	VBX-1-SB-WB-RL
	Còi và đèn báo cháy kết hợp	Cái	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	1,482,000	VTB-32-SB-W
*	Thiết bị chống sét Cirprotec (Tây Ban Nha)										
	Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=51m	Cái	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	11,880,000	NLP 1100-15
	Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=71m	Cái	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	13,200,000	NLP 1100-30
	Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=88m	Cái	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	14,520,000	NLP 1100-44

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Kim thu sét phát tia tiên đạo bán kính bảo vệ cấp 3 Rp=107m	Cái	18,208,667	18,208,667	18,208,667	18,208,667	18,208,667	18,208,667	18,208,667	18,208,667	NLP 2200
14	VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC										
14.1	Công ty cổ phần nhựa Bình Minh. Địa chỉ: 240 Hậu Giang, phường 9, quận 6, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028.3969.0973.										
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn BS 3505:1968 (hệ inch)									
	Ø 21mm x 1,6mm	M	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	6,200	
	Ø 27mm x 1,8mm	M	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	8,800	
	Ø 34mm x 2mm	M	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	
	Ø 42mm x 2,1mm	M	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	16,400	
	Ø 49mm x 2,4mm	M	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	21,400	
	Ø 60mm x 2mm	M	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	22,600	
	Ø 60mm x 2,8mm	M	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	28,364	
	Ø 90mm x 1,7mm	M	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	26,182	
	Ø 90mm x 2,9mm	M	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	40,667	
	Ø 90mm x 3,8mm	M	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	52,667	
	Ø 114mm x 3,2mm	M	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	57,333	
	Ø 114mm x 3,8mm	M	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	67,500	
	Ø 168mm x 7,3mm	M	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	174,462	
	Ø 220mm x 6,6mm	M	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	207,846	
	Ø 220mm x 8,7mm	M	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	271,231	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn TCVN 6151:1996 - ISO 4422:1990 (hệ mét)									
	Ø 75mm x 3,6mm	M	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	41,805	
	Ø 110mm x 5,3mm	M	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	81,246	
	Ø 140mm x 6,7mm	M	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	129,696	
	Ø 160mm x 7,7mm	M	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
	Ø 200mm x 9,6mm	M	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	65,981	
	Ø 225mm x 10,8mm	M	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	333,271	
	Ø 250mm x 11,9mm	M	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	407,788	
	Ø 280mm x 13,4mm	M	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	514,392	
	Ø 315mm x 15mm	M	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	646,354	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø 400mm x 19,1mm	M	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	1,045,004	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996 (hệ mét)									
	Ø 450mm x 13,8mm	M	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	897,458	
	Ø 450mm x 21,5mm	M	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	1,371,829	
	Ø 500mm x 15,3mm	M	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	1,104,646	
	Ø 500mm x 23,9mm	M	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	1,692,279	
	Ø 560mm x 17,2mm	M	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	1,390,883	
	Ø 560mm x 26,7mm	M	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	2,120,608	
	Ø 630mm x 19,3mm	M	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	1,755,321	
	Ø 630mm x 30mm	M	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	2,676,154	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 1477:2006 (nối với ống gang)									
	Ø 100mm x 6,7mm	M	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	107,100	
	Ø 150mm x 9,7mm	M	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	226,171	
	* Ống uPVC	Ống sản xuất theo tiêu chuẩn CIOD AS 2531 (nối với ống gang)									
	Ø 200mm x 9,7mm	M	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	289,000	
	Ø 200mm x 11,4mm	M	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	336,954	
14.2	Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen Vị Thanh. Địa chỉ: Trần Hưng Đạo, khu vực 3, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3870137.										
	* Ống uPVC	Theo tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151									
	Ø 27 x 1,8 mm	M	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	8,773	
	Ø 34 x 2,0 mm	M	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	12,273	
	Ø 42 x 2,1 mm	M	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	16,364	
	Ø 49 x 2,4 mm	M	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	21,364	
	Ø 60 x 2,5 mm	M	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	27,273	
	Ø 90 x 2,9 mm	M	42,920	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	48,773	
	Ø 114 x 3,2 mm	M	60,520	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	68,773	
	Ø 140 x 4,1 mm	M	102,320	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	116,273	
	Ø 220 x 5,1 mm	M	184,960	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	210,182	
	Ø 250 x 7,3 mm	M	320,000	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	* Ống HDPE - PE100										
	Ø25 dày 3.0mm PN 20	M	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	14,900	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Ø32 dày 3.6mm PN 20	M	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
	Ø90 dày 8.2mm PN 16	M	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	131,912	
	Ø140 dày 10.3mm PN 12.5	M	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	188,320	
	Ø200 dày 9.6mm PN 8	M	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	359,304	
	Ø250 dày 11.9mm PN 8	M	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	555,720	
	Ø280 dày 16.6mm PN 10	M	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	852,016	
	Ø315 dày 23.2mm PN 12.5	M	1,471,653	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	1,505,100	
	Ø400 dày 15.3mm PN 6	M	1,155,968	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	1,313,600	
	Ø450 dày 17.2mm PN 6	M	1,461,944	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	1,661,300	
	Ø500 dày 29.7mm PN 10	M	2,825,328	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	3,210,600	
	Ø560 dày 13.7mm PN 4	M	1,499,696	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	1,704,200	
	Ø630 dày 24.1mm PN 6	M	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	3,135,000	
	* Ống PPR										
	Ø20 dày 1.9mm PN 10	M	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	17,300	DIN 8078:1996
	Ø32 dày 5.4mm PN 20	M	59,752	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	67,900	nt
	Ø75 dày 6.8mm PN 10	M	188,056	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	213,700	nt
	Ø140 dày 12.7mm PN 10	M	671,264	671,264	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	762,800	nt
	Ø140 dày 28.1mm PN 25	M	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	1,344,024	nt
15	GIAO THÔNG										
15.1	Công ty TNHH -TM-SX-DV Tín Thịnh. Địa chỉ: 102H Nguyễn Xuân Khoát, phường Tân Thành, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028.62678195. Fax: 028.62679843.										
	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	Tấn	14,636,364	14,636,364	14,636,364	14,636,364	14,636,364	14,636,364	14,636,364	14,636,364	TCVN 7493:2005
15.2	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex. Địa chỉ: 229 Phố Tây Sơn, Đống Đa, Hà Nội.										
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	Kg	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	12,100	TCVN 7493:2005
	Nhựa đường phuy 60/70	Kg	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	13,200	TCVN 7493:2005
	Nhựa đường nhũ tương 60/70	Kg	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	11,300	CSS1;CRS1 TCVN 8817:2011
	Nhựa đường Polime PMB I	Kg	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	22TCN 319:2004
	Nhựa đường Polime PMB III	Kg	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	22TCN 319:2004
	Nhựa đường lỏng MC	Kg	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	16,900	MC (TCVN 8818:2011)
15.3	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T. Địa chỉ: 36 Võ Văn Tần, phường 6, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	BTNC 9,5	Tấn	1,858,000	1,858,000	1,858,000	1,858,000	1,858,000	1,858,000	1,858,000	1,858,000	TCVN 8819:2011
	BTNC 12,5	Tấn	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	1,836,000	TCVN 8819:2011
	BTNC 19	Tấn	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	1,811,000	TCVN 8819:2011
15.5	Công ty CP Thương mại Tư vấn và Xây dựng Vĩnh Hưng. Địa chỉ: P304, DC Tower 111D Lý Chính Thắng - phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028.35264188.										
	Vải địa không dệt ART 20	M ²	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	33,182	ASTM, TCVN, EN, JIG.
	Vải địa loại dệt 2 chiều RK >300kn	M ²	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	92,727	
	Màng HDPE 1.5mm	M ²	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	131,818	
	Màng HDPE 2.0mm	M ²	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	154,545	
	Màng HDPE 2.5mm	M ²	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Màng chống thấm sét GCL	M ²	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	116,818	
	Bất thấm đứng	M	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	9,091	
	Bất thấm ngang rộng 300mm	M	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	31,818	
	Ke co giãn dạng ray nhôm VHAL-B50	M	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	10,000,000	1,858,000	
	Ke co giãn răng lược chuyển vị 5cm	M	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	7,727,273	1,858,000	
	Ke co giãn răng lược chuyển vị 10cm	M	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,858,000	
	Cáp dự ứng lực 1 tao 7 sợi	Tấn	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	18,571,429	1,858,000	
15.6	Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. Địa chỉ: 247 Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028 62966260.										
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	M ²	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	14,545	
	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	M ²	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	33,364	
	Vải địa kỹ thuật phức hợp 50/14 (kN/m)	M ²	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	78,818	
	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	M ²	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	78,973	
	Màng chống thấm HDPE 1.5mm (nhám)	M ²	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	102,850	
	Màng chống thấm HDPE 1.5mm (trơn)	M ²	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	123,420	
	Màng chống thấm GCL	M ²	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	91,163	
	Bấc thấm PVD	M ²	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	10,200	
15.7	Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng - Thương mại DGP. Địa chỉ: 36/10A, Trần Việt Châu, phường An Hòa, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.										
	Vải địa kỹ thuật ART12	M ²	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	
	Vải địa kỹ thuật ART12D	M ²	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	23,000	
	Vải địa kỹ thuật ART15	M ²	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	25,000	
	Vải địa kỹ thuật ART15D	M ²	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Vải địa kỹ thuật ART20	M ²	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	33,500	
	Vải địa kỹ thuật ART25	M ²	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	41,000	
	Vải địa kỹ thuật ART25D	M ²	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	47,000	
15.8	Công ty Cổ phần Duy Giang. Địa chỉ: H16, đường số 04, Khu ĐTM Hưng Phú, phường Hưng Thạnh, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0292 3918335.										
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN										
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (H8)	M	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (H8)	M	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	523,810	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (H8)	M	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	580,952	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (H8)	M	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	827,619	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (50%HL93)	M	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	1,095,238	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (50%HL93)	M	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	1,180,952	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (50%HL93)	M	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	1,330,000	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (50%HL93)	M	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	1,409,524	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.280 (65%HL93)	M	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	1,066,667	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.400 (65%HL93)	M	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	1,152,381	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.500 (65%HL93)	M	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	1,238,095	
	Dầm BTCT DƯỠI 1.650 (65%HL93)	M	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	1,380,952	
	DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93										
	Dầm BTCT DƯỠI T.12.5m cải tiến	Dầm	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	15,909,091	
	Dầm BTCT DƯỠI T.18.6m cải tiến	Dầm	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	30,909,091	
	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới	Dầm	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	20,000,000	
	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới	Dầm	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	37,272,727	
	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54m	Dầm	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	60,909,091	
16	CỬA VÀ SẢN PHẨM NỘI THẤT										
16.1	Công ty TNHH sản xuất nhựa Sơn Hải. Địa chỉ: 506/11/19 Nguyễn Ảnh Thủ, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028.5425 6843 - 0903 123 922.										
I	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Á) dùng Profile Shide/Sparlee/Builex.										
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm).										
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1mx1,5m	M ²	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	1,062,500	
	Cửa sổ lùa 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	1,463,542	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (kích thước 0,7mx1,4m)	M ²	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	1,666,667	
	Cửa đi lùa 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	1,572,917	
	Cửa đi mở quay 1 cánh (kích thước 0,9mx2,2m)	M ²	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	
	Cửa đi mở quay 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	1,770,833	
*	Đơn giá phụ kiện kim khí GQ lắp đặt theo cửa.										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt (khóa bán nguyệt)	Bộ	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	137,500	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	681,250	
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	993,750	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	1,375,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	2,150,000	
II	Cửa nhựa uPVC lõi thép gia cường (Hệ Châu Âu) dùng Profile hãng REHAU.										
*	Đơn giá Khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm).										
	Khung kính cố định (vách kính cố định). Kích thước 1mx1,5m	M ²	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	1,427,083	
	Cửa sổ lùa 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	2,136,364	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh (kích thước 0,7mx1,4m)	M ²	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	2,443,182	
	Cửa đi lùa 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	2,301,136	
	Cửa đi mở quay 1 cánh (kích thước 0,9mx2,2m)	M ²	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	2,375,000	
	Cửa đi mở quay 2 cánh (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	
*	Đơn giá phụ kiện kim khí ROTO lắp đặt theo cửa.										
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	1,268,750	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	1,437,500	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	3,287,500	
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	4,218,750	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	5,281,250	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	9,675,000	
III a	Cửa nhôm Xingfa.										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
*	Đơn giá khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm).										
	Khung kính cố định hệ 55 (kích thước 1mx1,5m)	M ²	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 93 (kích thước 1,4mmx1,4m)	M ²	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	2,120,833	
	Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 (kích thước 0,7mx1,4m)	M ²	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	2,612,500	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh (kích thước 1,4mx1,4m)	M ²	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	2,466,667	
	Cửa đi lùa 2 cánh hệ 93 (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	1,920,833	
	Cửa đi mở quay 1 cánh hệ 55 (kích thước 0,9mx2,2m)	M ²	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	2,487,500	
	Cửa đi mở quay 2 cánh hệ 55 (kích thước 1,6mx2,2m)	M ²	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	2,441,667	
*	Đơn giá phụ kiện kim khí KINLONG lắp đặt theo cửa.										
	Cửa sổ mở quay 1 cánh	Bộ	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	559,091	
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	Bộ	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	Cửa sổ mở quay 2 cánh	Bộ	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	854,545	
	Cửa đi mở trượt 2 cánh	Bộ	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	
	Cửa đi mở quay 1 cánh	Bộ	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	1,895,833	
	Cửa đi mở quay 2 cánh	Bộ	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	2,645,833	
III b	Cửa nhôm - kính.										
*	Đơn giá khung cánh + kính (kính trong Việt Nhật 5mm).										
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, kính 5ly có nẹp ô (thước 1,4mmx1,4m)	M ²	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 70, kính 5ly không nẹp ô (thước 1,4mmx1,4m)	M ²	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	
	Cửa đi kính 5ly, hệ 70, kính 5ly có nẹp ô (ổ khóa loại tốt)	M ²	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	1,250,000	
	Cửa đi kính 5ly, hệ 100, kính 5ly có nẹp ô (ổ khóa loại tốt)	M ²	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	
	Vách khung nhôm kính, hệ 700 (chân lam nhôm, trên kính 5ly)	M ²	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	
	Vách khung nhôm kính, hệ 100 (chân lam nhôm, trên kính 5ly)	M ²	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	1,150,000	
*	Trên địa bàn thành phố Vị Thanh (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 03/QLĐT ngày 05/03/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh).										
	Cửa đi nhôm kính hệ 1000	M ²	1,400,000								Bao gồm phụ kiện, nhôm tiger hoặc tương đương
	Cửa đi nhôm kính hệ 700	M ²	1,200,000								
	Cửa sổ nhôm kính hệ 500	M ²	1,050,000								

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
17	BÊ TÔNG ĐÚC SẴN CÁC LOẠI										
17.1	Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Địa chỉ: Đường số 2, Cụm Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293.3561430.										
	a. Cống bê tông ly tâm.										
	* Cống vĩa hè.										
	Cống ly tâm Ø300	Md	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	242,000	
	Cống ly tâm Ø400	Md	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	294,000	
	Cống ly tâm Ø500	Md	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	
	Cống ly tâm Ø600	Md	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	447,000	
	Cống ly tâm Ø800	Md	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	713,000	
	Cống ly tâm Ø1000	Md	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	1,025,000	
	Cống ly tâm Ø1200	Md	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	2,181,000	
	Cống ly tâm Ø1500	Md	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	2,691,000	
	* Cống H10 - X60.										
	Cống ly tâm Ø300	Md	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	258,000	
	Cống ly tâm Ø400	Md	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	311,000	
	Cống ly tâm Ø500	Md	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	373,000	
	Cống ly tâm Ø600	Md	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	508,000	
	Cống ly tâm Ø800	Md	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	
	Cống ly tâm Ø1000	Md	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	1,122,000	
	Cống ly tâm Ø1200	Md	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	2,357,000	
	Cống ly tâm Ø1500	Md	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	3,068,000	
	* Cống H30 - K80.										
	Cống ly tâm Ø300	Md	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	284,000	
	Cống ly tâm Ø400	Md	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	324,000	
	Cống ly tâm Ø500	Md	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	386,000	
	Cống ly tâm Ø600	Md	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	
	Cống ly tâm Ø800	Md	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	887,000	
	Cống ly tâm Ø1000	Md	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	1,234,000	
	Cống ly tâm Ø1200	Md	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	2,505,000	
	Cống ly tâm Ø1500	Md	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	3,233,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	* Gối cống.										
	Cống ly tâm Ø300	Cái	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	87,000	
	Cống ly tâm Ø400	Cái	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	106,000	
	Cống ly tâm Ø500	Cái	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	125,000	
	Cống ly tâm Ø600	Cái	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	163,000	
	Cống ly tâm Ø800	Cái	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	172,000	
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	238,000	
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	297,000	
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	620,000	
	* Ron.										
	Cống ly tâm Ø300	Cái	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	
	Cống ly tâm Ø400	Cái	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	33,000	
	Cống ly tâm Ø500	Cái	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	37,000	
	Cống ly tâm Ø600	Cái	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	
	Cống ly tâm Ø800	Cái	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	76,000	
	Cống ly tâm Ø1000	Cái	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	96,000	
	Cống ly tâm Ø1200	Cái	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	118,000	
	Cống ly tâm Ø1500	Cái	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	126,000	
	b. Trụ điện BTLT dự ứng lực.										
	* K = 1,5										
	Trụ BTLT DUL 7m (viễn thông)	Trụ	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	1,450,000	
	Trụ BTLT DUL 8m (viettel)	Trụ	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	1,750,000	
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	1,350,000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	1,495,000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	2,750,000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	3,100,000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ	4,930,000	4,930,000	4,930,000	4,930,000	4,930,000	4,930,000	4,930,000	4,930,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ	12,945,000	12,945,000	12,945,000	12,945,000	12,945,000	12,945,000	12,945,000	12,945,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ	14,238,000	14,238,000	14,238,000	14,238,000	14,238,000	14,238,000	14,238,000	14,238,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ	15,180,000	15,180,000	15,180,000	15,180,000	15,180,000	15,180,000	15,180,000	15,180,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trụ BTLT DUL 18m - 13.00kN	Trụ	14,890,000	14,890,000	14,890,000	14,890,000	14,890,000	14,890,000	14,890,000	14,890,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 13.00kN	Trụ	13,595,000	13,595,000	13,595,000	13,595,000	13,595,000	13,595,000	13,595,000	13,595,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 13.00kN	Trụ	16,850,000	16,850,000	16,850,000	16,850,000	16,850,000	16,850,000	16,850,000	16,850,000	
	* K = 1,5 tiếp địa										
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	1,550,000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	1,695,000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	2,950,000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	5,230,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ	13,845,000	13,845,000	13,845,000	13,845,000	13,845,000	13,845,000	13,845,000	13,845,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ	15,138,000	15,138,000	15,138,000	15,138,000	15,138,000	15,138,000	15,138,000	15,138,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ	16,080,000	16,080,000	16,080,000	16,080,000	16,080,000	16,080,000	16,080,000	16,080,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 13.00kN	Trụ	15,790,000	15,790,000	15,790,000	15,790,000	15,790,000	15,790,000	15,790,000	15,790,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 13.00kN	Trụ	14,495,000	14,495,000	14,495,000	14,495,000	14,495,000	14,495,000	14,495,000	14,495,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 13.00kN	Trụ	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	17,750,000	
	* K = 2										
	Trụ BTLT DUL 7,5m - 3.0kN	Trụ	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	
	Trụ BTLT DUL 8,5m - 3.0kN	Trụ	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	1,890,000	
	Trụ BTLT DUL 10,5m - 5.0kN	Trụ	3,590,000	3,590,000	3,590,000	3,590,000	3,590,000	3,590,000	3,590,000	3,590,000	
	Trụ BTLT DUL 12m - 5.4kN	Trụ	3,895,000	3,895,000	3,895,000	3,895,000	3,895,000	3,895,000	3,895,000	3,895,000	
	Trụ BTLT DUL 14m - 9.2kN	Trụ	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	6,700,000	
	Trụ BTLT DUL 16m - 11.0kN	Trụ	17,900,000	17,900,000	17,900,000	17,900,000	17,900,000	17,900,000	17,900,000	17,900,000	
	Trụ BTLT DUL 18m - 11.0kN	Trụ	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	18,900,000	
	Trụ BTLT DUL 20m - 11.0kN	Trụ	22,900,000	22,900,000	22,900,000	22,900,000	22,900,000	22,900,000	22,900,000	22,900,000	
	c. Đế - đà cân bê tông cốt thép										
	Đà cân BTCT 1,2m	Cái	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
	Đà cân BTCT 1,5m	Cái	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	
	Đế neo BTCT 1,2m	Cái	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	265,000	
	Đế neo BTCT (0,4m x 1,5m)	Cái	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	395,000	
	d. Cọc ống bê tông ly tâm dự ứng lực										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cọc ống BTLT DUL Ø300 dài 12m	Md	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø300 dài 10m	Md	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	240,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø300 dài 06m	Md	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	255,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø350 dài 12m	Md	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	295,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø350 dài 06m	Md	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	315,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400 dài 12m	Md	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400 dài 10m	Md	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
	Cọc ống BTLT DUL Ø400 dài 06m	Md	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	370,000	
17.2	Công ty cổ phần đầu tư Phan Vũ. Địa chỉ: số 37, đường Hoàng Văn Thụ, phường 15, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.										
	Cọc PHC D600-Loại B (mác bê tông 80 Mpa; thép chủ 18 thanh ϕ 10.7mm; thép đai ϕ 4mm, mặt bích dày 18mm)	Md	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	1,325,500	TCVN 7888:2014
	Bản ốp 200x350x10 (mm) (01 bộ 4 bản ốp)	Bộ	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	729,500	ASTM A36
17.3	Công ty cổ phần sản xuất xây dựng Hưng Long Phước. Địa chỉ: Lô B4, khu công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.										
	Cọc PHC D400-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 10 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø3mm)	Md	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	532,600	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại A (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 18 cây Ø7,1mm; thép đai kẹp đôi 2Ø4mm)	Md	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	998,500	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D600-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm)	Md	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	1,395,750	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D700-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 30 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm)	Md	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	1,670,000	TCVN 7888:2014
	Cọc PHC D800-Loại C (Bê tông bền sunfat 80 Mpa; thép chủ 37 cây Ø10,7mm; thép đai kẹp Ø5mm)	Md	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	2,175,000	TCVN 7888:2014
	Ốp nối cọc (200x350x10)mm	Bộ	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	725,000	
18	TRẦN VÀ VÁCH NGĂN THẠCH CAO										
18.1	Công ty CP Đầu tư Sản xuất Lê Trần. Địa chỉ: 25 Trần Bình Trọng, P1, Q5, TPHCM. ĐT: 028.38382682.										

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần khung nổi Lê Trần Ceiltek Ultra, tấm thạch cao tiêu chuẩn (605x605x9)mm - Thanh chính Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x24x38x0,31)mm - Thanh phụ dài Lê Trần Ceiltek Ultra (1220x24x25x0,31)mm - Thanh phụ ngắn Lê Trần Ceiltek Ultra (610x24x25x0,31)mm - Thanh góc Lê Trần Ceiltek Ultra (3660x21x21x0,4)mm	M ²	115,455	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	117,273	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635/ C635M ASTM C645
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Ultran 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Ultra thanh xương cá (3660x20x38x0,8)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần MacroTek Ultra 500 (4000x37x15x0,5)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W350 (4000x21x21x0,35)mm	M ²	156,364	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	158,182	nt
	Trần khung chìm Lê Trần ChannelTek Pro 38, tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm - Thanh chính Lê Trần ChannelTek Pro 28 thanh xương cá (3660x25x38x0,6)mm @1000mm - Thanh phụ Lê Trần ChannelTek 450 (4000x37x15x0,45)mm @407mm - Thanh góc Lê Trần MacroTek W300 (4000x21x21x0,3)mm	M ²	151,818	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	153,636	nt
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S64 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T66 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mối nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²	236,364	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	240,909	nt

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Hệ vách ngăn khung Lê Trần WallTek Pro dày 0,6mm mạ nhôm kẽm - Thanh đứng Lê Trần WallTek S76 lắp đặt khoảng cách 610mm liên kết với thanh ngang WallTek T78 - Lắp một lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn 12,5mm mỗi bên. Mặt trong vách được lắp bông sợi khoảng 50mmx40kg/m ³ - Xử lý mỗi nối bằng bột trét Easy Joint 90 và băng keo lưới Lê Trần (không bao gồm sơn nước hoàn thiện)	M ²	245,455	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	nt
18.2	Công ty TNHH USG Boral Gypsum Việt Nam. Địa chỉ nhà cung cấp: Lô B3a, Nguyễn Văn Tạo, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TPHCM Chi nhánh: Cty TNHH XD & TM Tân Hoàng Hiệp, 18A2 đường 30/4, P.Xuân Khánh, Q.Ninh Kiều, TPCT. ĐT: 07103.893587.										
	Trần nổi BORAL, kích thước 605mm x 605mm: - Khung trần nổi USG BORAL Donn DXII - Tấm thạch cao phủ PVC Casper dày 9mm	M ²	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	115,652	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Trần chìm BORAL, khung SupraFLEX: - Thanh chính BORAL SupraFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL SupraCEIL dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	M ²	151,667	158,261	158,261	158,261	158,261	158,261	158,261	158,261	
	Trần chìm BORAL, khung ProFLEX: - Thanh chính BORAL ProFLEX dày 0,8mm - Thanh phụ BORAL ProCEIL dày 0,43mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 9mm	M ²	135,000	140,870	140,870	140,870	140,870	140,870	140,870	140,870	
	Vách ngăn BORAL, khung SupraWall 76/78: - Thanh vách BORAL SupraWall 76/78 dày 0,5mm - Tấm thạch cao tiêu chuẩn BORAL dày 12,5mm	M ²	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	208,696	ASTM 1396-04 BS EN 520:2004 ASTM C635
	Tấm cách nhiệt XPS, tỷ trọng 30kg/m ³ , độ dày 50mm, KT tấm 0,6m x 1,2m	M ²	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	118,182	ASTM518, ASTM272
18.4	Công ty TNHH ALUWIN VIỆT NAM. Địa chỉ: 35 C22, Đường số 4, Trần Bạch Đằng, KĐT Phú Cường, thành phố Rạch Giá, Kiên Giang. ĐT: 0931071652 Website: aluwinvn.com.										
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,6mm kèm phụ kiện	M ²	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	461,905	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,7mm kèm phụ kiện	M ²	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	511,429	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x600x0,8mm kèm phụ kiện	M ²	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	557,143	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0,7mm kèm phụ kiện	M ²	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	633,333	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Clip in 600x1200x0,8mm kèm phụ kiện	M ²	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	661,905	
	Trần kim loại nhôm Aluwin rộng 200F chịu giá kèm phụ kiện	M ²	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	790,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin caro Cell 150x150x0,5mm kèm phụ kiện	M ²	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	957,273	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay -In , T- Black 600x600x0,6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	507,619	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay -In , T- Black 600x600x0,7mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	540,952	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Lay -In , T- Black 600x600x0,8mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	582,857	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Striped - B (sọc) 30mm - 130mm -180mm x 0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	570,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin G85x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin 150R -200Rx0.6 Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin Z300x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	705,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin GROOVE - U0x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	770,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin V100x0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
	Trần kim loại nhôm Aluwin 200Ax0.6mm Khung xương đồng bộ, kèm phụ kiện	M ²	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	
	Hệ Inox 304 + Kính cường lực										
	Tay vịn bằng Inox D49 dày 2.0 ly inox 304	Mđ	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	771,429	
18.5	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Thương Mại HAANCO. Địa chỉ: Số 01 ngách 25 ngõ 22 Phố Lụa, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. ĐT: 0886266868.										
	Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Aogao mã series 24 đồng bộ, chất liệu inox	M ²	1,410,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	1,380,000	Tiêu chuẩn ASTM D1621-00; ISO 4586-2:2004; ASTM D5628-96
	Tấm vách ngăn Compact HPL, chiều dày 12mm, chịu nước. Phụ kiện hãng Hoodee mã HD1050 đồng bộ, chất liệu inox	M ²	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	1,568,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc màu sẫm phananh và cao su xám. Quy cách 41x20mm. Mã NPL20, hãng PTM	M	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	Nhập khẩu
	Nẹp chống trượt cầu thang, tam cấp. Vật liệu bằng nhôm đúc và cao su xám. Quy cách 41x12mm. Mã NPL12, hãng PTM	M	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
18.6	Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật CTQ. Địa chỉ: Tầng 3, số 102, đường Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội. ĐT: 024.35335026.										
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tính diện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	2,800,000	Tiêu chuẩn CISCA
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng XLFLOR - ATFLOR (Trung Quốc): Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tính diện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	3,385,000	Tiêu chuẩn CISCA
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tính diện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	2,740,000	Tiêu chuẩn CISCA
	Sàn nâng thép lõi xi măng mặt phủ Vinyl - Hãng JIACHEN FLOOR CHANGZHOU (Trung Quốc). Tấm sàn thép lõi xi măng nhẹ. Quy cách 600x600x35mm FS1000. Mặt hoàn thiện phủ tấm VINYL tính diện dày 2mm (Màu tùy chọn).	M ²	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	3,325,000	Tiêu chuẩn CISCA
19	THIẾT BỊ VỆ SINH										
19.1	Công ty TNHH LIXIL INAX VIỆT NAM. Địa chỉ: VPDD Tầng 4, 131 Trần Hưng Đạo, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ. ĐT: 0292 6252246.										
	Bàn cầu										
*	C-306VT màu trắng	Bộ	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	2,320,000	
	C-711 VRN màu trắng	Bộ	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	3,195,000	
	C-808 VN màu trắng	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	
	C-991 VRN màu trắng	Bộ	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	6,785,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	C-900 VRN màu trắng	Bộ	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	7,430,000	
	GC-1017 VRN màu trắng	Bộ	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	10,025,000	
	GC-2700 VRN màu trắng	Bộ	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	14,590,000	
	Lavabo										
*	L-294V màu trắng	Bộ	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	1,965,000	
	L-296V màu trắng	Bộ	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	2,266,000	
	Bồn tiểu nam										
*	U-117V màu trắng	Bộ	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	975,000	
	U-411V màu trắng	Bộ	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	3,655,000	
	U-440V màu trắng	Bộ	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	1,125,000	
	AWU-500V màu trắng	Bộ	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	25,000,000	
	Vòi sen tắm										
*	BFV-28S	Bộ	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	3,865,000	
	BFV-41S	Bộ	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	8,755,000	
	BFV-50S	Bộ	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	10,095,000	
	BFV 4000S	Bộ	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	5,095,000	
	BFV 8000S	Bộ	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	4,445,000	
	Vòi Lavabo										
*	LFV-101S	Bộ	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	3,470,000	
	LFV-281S	Bộ	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	2,850,000	
	LFV-4000S	Bộ	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	4,120,000	
	Bộ xả lavabo										
*	LF-105PAL	Bộ	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	1,555,000	
	Bộ xả bồn tiểu										
*	OK-100SET(A)	Bộ	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	11,395,000	
	OKUV-120S(A/B)	Bộ	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	5,000,000	
	UF-5V	Bộ	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	1,070,000	
	Bồn tắm										
*	FBV-1500R	Bộ	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	6,915,000	
	MBV-1700	Bộ	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	10,265,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	PBF-13A	Bộ	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	1,050,000	
	FBV-1702S R,L	Bộ	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	8,890,000	
	SMBV-1000	Bộ	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	19,985,000	
	Bình nước nóng trực tiếp và gián tiếp										
*	HP-30V	Bộ	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	3,900,000	
	HI-P35R	Bộ	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	4,600,000	
	HI-45S	Bộ	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	2,600,000	
19.2	Công ty TNHH MTV TM XD DV CHÂU ÂU - 587A Trần Hưng Đạo, KV3, P3, Tp Vị Thanh, HG. ĐT: 0293 3582225, DD 0907565111.										
	Bàn cầu Caesar										
*	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 1 nhân CT1325	Bộ	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	1,454,545	
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhân CD1325	Bộ	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhân CD1338	Bộ	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhân CD1331	Bộ	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	2,090,909	
	Bàn cầu bệt Caesar 2 khối 2 nhân CD1340	Bộ	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	2,409,091	
	Bàn cầu bệt Caesar 1 khối 2 nhân CD1347	Bộ	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	4,250,000	
	Bàn cầu bệt Caesar 1 khối 2 nhân CD1356	Bộ	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	5,750,000	
	Chậu rửa mặt (Lavabo) Caesar										
*	Lavabo treo tường L2140	Cái	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	360,000	
	Lavabo treo tường L2150	Cái	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	450,000	
	Lavabo âm bàn L5018	Cái	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	610,000	
	Lavabo âm bàn L5113	Cái	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	
	Tiểu nam Caesar										
*	Tiểu nam treo U0210	Cái	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Tiểu nam treo U0221	Cái	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
	Tiểu nam treo U0230	Cái	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	700,000	
	Tiểu nam đứng U0282	Cái	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	1,870,000	
	Tiểu nam đứng U0296	Cái	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	2,350,000	
	Vách ngăn bệ tiểu nam Caesar										
*	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0320	Cái	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	
	Vách ngăn bệ tiểu nam UW0330	Cái	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	720,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Chậu giặt xả sàn SS558AS	Cái	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	2,500,000	
	Van xả tiểu nam Caesar										
*	Van xả tiểu ấn tay BF410	Bộ	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	430,000	
	Van xả tiểu ấn tay BF412G	Bộ	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	
	Bộ xả cảm ứng tiểu nam A623	Bộ	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	1,800,000	
	Bộ xả cảm ứng tiểu nam âm tường A637	Bộ	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	3,400,000	
	Bồn tắm Caesar										
*	Bồn tắm có chân yếm 1,5m AT0150	Cái	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	5,950,000	
	Bồn tắm có chân yếm 1,7m AT0170	Cái	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	6,200,000	
	Bồn tắm góc có chân yếm 1,4m AT5132	Cái	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	5,900,000	
	Vòi + phụ kiện nhà tắm Caesar										
*	Vòi lavabo lạnh B027C (không xả)	Cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
	Vòi lavabo lạnh B105C (không xả)	Cái	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	270,000	
	Vòi lavabo lạnh B109C (không xả)	Cái	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	490,000	
	Vòi lavabo nóng lạnh + bộ xả B260C	Bộ	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	923,000	
	Vòi sen lạnh + tay dây sen S108C	Bộ	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
	Vòi sen lạnh + tay dây sen S043CP	Bộ	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
	Vòi sen nóng lạnh + tay dây sen S360C	Bộ	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	950,000	
	Phễu thoát sàn Inox ST1212	Cái	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	165,000	
	Phễu thoát sàn Inox ST1414	Cái	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
	Cầu chắn rác sân thượng F2323A	Cái	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	90,000	
	Gương soi 450x600	Cái	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	
	Gương soi 500x700	Cái	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	460,000	
	Phụ kiện 6 món nhà tắm Inox	Bộ	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
	Phụ kiện 6 món nhà tắm bằng sứ	Bộ	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
19.3	CTY TNHH MTV TM DV XD Phước Mỹ. Địa chỉ: Số 02, Ngõ Quốc Trị, phường 5, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang. ĐT: 0293 6525252.										
	THIẾT BỊ VỆ SINH, CẦU CÁC LOẠI										
	* Cầu 1 khối Thiên Thanh										
	Cầu Sand (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B64HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cầu Sea (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B62HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	
	Cầu King (nắp rơi êm) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) B48HL043T	Bộ	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	1,614,000	
	* Cầu 2 khối Thiên Thanh										
	Cầu Diamond (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K50HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu River (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K69HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu Plaent (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) K38HL043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu Water (Nano) + chậu tròn treo 04 (3 lỗ) K67HL 043T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	Cầu Sky (Nano) + chậu tròn treo 04 (lỗ lớn) K65HL04T	Bộ	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	2,593,000	
	* Bồn tiểu nam Thiên Thanh										
	U 01 - UT01XVT	Cái	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	200,000	
	U 14 - UT14XVT	Cái	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	515,000	
	U 15 - UT15XVT	Cái	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	412,000	
	U - UT64XVT	Cái	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	552,727	
	U 65 - UT65XVT	Cái	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	562,000	
	* Bàn cầu khối diệt khuẩn VIGLACERA										
	Cầu BL5 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	3,136,364	
	Cầu V39 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	3,427,273	
	Cầu V45 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	3,445,455	
	Cầu V37 (PK 2 nhấn, nắp êm 68, Nano Nung)	Bộ	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	3,609,091	
	Cầu C109 (PK 2 nhấn, nắp êm 38M, Nano Nung)	Bộ	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	
	Cầu V35, V41 (PK 2 nhấn, nắp êm 86, Nano Nung)	Bộ	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	3,618,182	
	Cầu V199 (PK 2 nhấn, nắp êm 86, Nano Nung)	Bộ	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	4,409,091	
	* Bàn cầu (cầu khối + cầu kết rời)										
	Cầu VI107 (PK 2 nhấn, nắp êm V37)	Bộ	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	2,250,000	
	Cầu VI88, VT18, VI66 (PK 2 nhấn, nắp êm V66)	Bộ	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	1,981,818	
	Cầu VI66 (PK 2 nhấn, nắp thường)	Bộ	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	
	Cầu VI77 (PK tay gạt, nắp thường)	Bộ	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	1,540,909	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Cầu trẻ em BTE (PK nhún, nắp BTE)	Bộ	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	1,354,545	
	* Sản phẩm khác										
	Chậu BS401	Cái	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	336,364	
	Chậu BS409	Cái	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	409,091	
	Chậu bàn dương BS410	Cái	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	572,727	
	Chậu bàn âm BS875	Cái	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	
	Chậu bàn dương BS415	Cái	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chân dài BS501 (có bao bì)	Cái	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	Chân ngắn BS502 (có pas + bao bì)	Cái	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	363,636	
	Chậu V32, V72, V42, V52, V11, V22, BS415 Nano diệt khuẩn	Cái	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chân + chậu CD50 (Nano)	Cái	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	1,527,273	
	Chậu CD1, CD2 diệt khuẩn	Cái	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	
	Chậu CA2	Cái	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	818,182	
	Chậu CD6 Nano diệt khuẩn	Cái	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	890,909	
	* Vòi + phụ kiện nhà tắm, VIGLACERA										
	Val lavabo VG107 - Lạnh	Cái	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	507,273	
	Val chén VG707 - Lạnh	Cái	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	467,273	
	Củ sen VG508 - Lạnh	Cái	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	437,273	
	Vòi hồ VSD110 - Lạnh	Cái	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	186,364	
	Tay xịt VS XP6	Cái	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	218,182	
	Val lavabo nóng lạnh - VG125	Cái	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	
	Val lavabo nóng lạnh - VG126	Cái	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	1,654,545	
	Val lavabo nóng lạnh - VG112	Cái	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	1,713,636	
	Val lavabo nóng lạnh - VG119	Cái	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	1,279,091	
	Val chén nóng lạnh - VG701 (gắn tường)	Cái	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	1,017,273	
	Val chén nóng lạnh - VG7031 (gắn chậu)	Cái	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	1,172,727	
	Củ sen nóng lạnh - VG502	Cái	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	1,359,091	
	Củ sen nóng lạnh - VG514	Cái	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	1,304,545	
	Củ sen nóng lạnh - VSD502	Cái	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	1,159,091	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Bộ xả lavabo - VG SP4	Cái	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	308,182	
	Bộ xả lavabo cleopatre nhựa	Cái	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	109,091	
	* Chậu chén INOX Việt Mỹ										
	Chậu chén INOX 1 học đơn - 5338	Cái	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	554,545	
	Chậu chén INOX 1 học + 1 cánh - 8343	Cái	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	904,545	
	Chậu chén INOX 2 học + 1 cánh - 10046	Cái	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	1,700,000	
	Chậu chén INOX 2 học - 9647	Cái	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	1,950,000	
	Chậu chén INOX 3 học + 1 cánh - 10048	Cái	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	2,040,909	
	* Chậu chén INOX Toàn Mỹ										
	Chậu chén INOX 1 học đơn - AL1-0	Cái	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	900,000	
	Chậu chén INOX 1 học + 1 cánh - AS1-1	Cái	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	609,091	
	Chậu chén INOX 2 học + 1 cánh - AS2-1	Cái	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	1,136,364	
	Chậu chén INOX 2 học - AH2-0	Cái	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	845,455	
20	VẬT LIỆU KHÁC										
20.1	Công ty TNHH Xây dựng TM Trung Nhân, Số 235 Ấp Phú Xuân, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang.										
	Nước đá tinh khiết (phục công tác trộn bê tông khối lớn)	M ³	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	2,002,000	
20.2	Công ty TNHH khí công nghiệp Phú Thịnh - 31/2 Ấp Đông Lân, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP.HCM. Điện thoại: 028 62501229.										
	Khí Argon tinh khiết 99,9995%; Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar	Chai	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
	Khí Air tinh khiết: Dung tích: 40 lít; Áp suất nạp: 150bar; Tỷ lệ: 21% Oxy + 79% Nito; Hàm lượng ẩm: ≤ 3 ppm	Chai	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	1,500,000	
20.3	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Phước Việt, địa chỉ: 168 Phan Văn Trị, phường 5, quận Gò Vấp, TP HCM. Điện thoại: 028 22530756.										
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Sikagrout 214-11 Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1% Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2)	Kg	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	13,109	
20.4	Công ty VINKEMS, địa chỉ: Lô 49B Khu công nghiệp Linh Trung 3, ấp Suối Sâu, xã An Tịnh, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Điện thoại: 066 3897704.										
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout 4HF/2HF Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	13,050	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Vữa không co ngót gốc xi măng: Vinkems Grout EHS Độ chảy lỏng sau 10 phút: 27-32cm. Độ giãn nở sau 24h: ≥ 0,1%. Cường độ nén: ASTM C109-99: 28 ngày ≥ 60 (N/mm2). 25kg/bao.	Kg	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	28,200	
20.5	Công ty CP KHCN HIDICO. Địa chỉ: Tầng trệt toà nhà số 12, Lý Thường Kiệt, phường 1, thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. ĐT: 0277 3851976.										
	Block Bê tông bọt HIDICO-CLC(s) - Cường độ nén trung bình 2,5 Mpa	M³	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	1,636,364	TCVN 9029:2011
	Vữa xây HIDICO-BTN	Kg	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	177,273	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 8, tường 10)	Cái	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	63,636	
	Bay xây răng cưa cải tiến (tường 20)	Cái	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	81,818	
20.6	Cọc cừ, gỗ chống, ván khuôn										
	Cừ tràm dài 5m (đường kính gốc 80 - 100)	Cây	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	35,000	
	Cừ tràm dài 5m (đường kính gốc >70)	Cây	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	
	Cừ dài 4m (đường kính gốc > 60)	Cây	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
	Cây chống gỗ bạch đàn dài 4m	Cây	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	
	Gỗ chống (công trình DD+CN)	M³	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	3,250,000	
	Gỗ ván cầu công tác	M³	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	3,570,000	
	Gỗ ván khuôn	M³	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	3,500,000	
*	Trên địa bàn thành phố Vị Thanh (Theo Bảng giá vật liệu xây dựng số 03/QLĐT ngày 05/03/2020 của Phòng Quản lý đô thị thành phố Vị Thanh).										
	Ván công nghiệp	M²	85,000								
*	Trên địa bàn huyện Phụng Hiệp (Theo Báo cáo số 110/BC-P.KT&HT ngày 10/3/2020 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phụng Hiệp).										
	Cừ tràm dài 5m (đường kính ngọn >= 4,2cm)	Cây	43,500								
	Cừ tràm dài 5m (đường kính ngọn >= 3,8cm)	Cây	41,000								
	Cừ tràm dài 4m (đường kính ngọn >= 3,5cm)	Cây	29,000								
	Cừ tràm dài 3m (đường kính ngọn >= 3,0cm)	Cây	25,000								
20.7	Cty CP Thế giới di động. Địa chỉ: Phòng 5, 6 Etown 2 365 Cộng Hòa, P13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh: 1800 1061.										
	Máy lạnh Panasonic 1.0HP CU/CS-N9WKH-8M	Bộ	8,081,818	8,081,818	8,081,818	8,081,818	8,081,818	8,081,818	8,081,818	8,081,818	
	Máy lạnh Panasonic 1.5HP CU/CS-N12WKH-8M	Bộ	10,263,636	10,263,636	10,263,636	10,263,636	10,263,636	10,263,636	10,263,636	10,263,636	
	Máy lạnh Panasonic 2.0HP CU/CS-N18UKH-8	Bộ	15,263,636	15,263,636	15,263,636	15,263,636	15,263,636	15,263,636	15,263,636	15,263,636	
	Máy lạnh Panasonic Inverter 1.0HP CU/CS-PU9WKH-8M	Bộ	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	9,900,000	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Máy lạnh Panasonic Inverter 1.5HP CU/CS-PU12WKH-8M	Bộ	11,809,091	11,809,091	11,809,091	11,809,091	11,809,091	11,809,091	11,809,091	11,809,091	
	Máy lạnh Panasonic Inverter 2.0HP CU/CS-PU18WKH-8M	Bộ	17,627,273	17,627,273	17,627,273	17,627,273	17,627,273	17,627,273	17,627,273	17,627,273	
	Máy lạnh Daikin 1.0HP FTC25NV1V	Bộ	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	7,900,000	
	Máy lạnh Daikin 1.5HP FTC35NV1V	Bộ	9,990,909	9,990,909	9,990,909	9,990,909	9,990,909	9,990,909	9,990,909	9,990,909	
	Máy lạnh Daikin Inverter 1.0HP ATKQ25TAVMV	Bộ	9,718,182	9,718,182	9,718,182	9,718,182	9,718,182	9,718,182	9,718,182	9,718,182	
	Máy lạnh Daikin Inverter 1.5HP ATKQ35TAVMV	Bộ	12,172,727	12,172,727	12,172,727	12,172,727	12,172,727	12,172,727	12,172,727	12,172,727	
	Máy lạnh Daikin Inverter 2.0HP FTKQ50SAVMV	Bộ	19,081,818	19,081,818	19,081,818	19,081,818	19,081,818	19,081,818	19,081,818	19,081,818	
	Máy lạnh LG Inverter 1.0HP V10ENH	Bộ	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	8,536,364	
	Máy lạnh LG Inverter 1.5HP V13ENH	Bộ	9,809,091	9,809,091	9,809,091	9,809,091	9,809,091	9,809,091	9,809,091	9,809,091	
	Máy lạnh LG Inverter 2.0HP V18ENF	Bộ	15,809,091	15,809,091	15,809,091	15,809,091	15,809,091	15,809,091	15,809,091	15,809,091	
	Máy lạnh Samsung inverter 1.0HP AR10TYHYCWKNSV	Bộ	8,445,455	8,445,455	8,445,455	8,445,455	8,445,455	8,445,455	8,445,455	8,445,455	
	Máy lạnh Samsung inverter 1.5HP AR13TYHYCWKNSV	Bộ	9,627,273	9,627,273	9,627,273	9,627,273	9,627,273	9,627,273	9,627,273	9,627,273	
	Máy lạnh Samsung inverter 2.0HP AR18TYHYCWKNSV	Bộ	14,445,455	14,445,455	14,445,455	14,445,455	14,445,455	14,445,455	14,445,455	14,445,455	
	Ống đồng, dk 6mm dùng máy 1HP	Mét	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	72,727	
	Ống đồng, dk 8mm dùng máy 1,5HP - 2HP	Mét	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	90,909	
20.8	Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn. Địa chỉ: Tầng 10 tòa nhà Bluesky Office, số 01, phường 2, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh. ĐT: 028 35471574.										
	Tấm sàn Decking dày 1,6mm, chiều cao sóng 75mm, khoảng cách sóng 200mm, bằng thép các bon có giới hạn chảy nhỏ nhất là $F_y \geq 33\text{ksi}$	Kg	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	ASTM A653_GALV
		M ²	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	
	Tấm chặn kín/ End closure plate dày 1,6mm	Kg	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	815,000	ASTM A653_GAVL
	Tấm chèn/ side plate, tấm đầu/ end plate dày 6mm	M ²	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	39,900	JIS G 3101 SS400
	Bu lông hàn Stud Bolt D16x135/ D16x120, bao gồm một bu-long và một vòng gôm, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123	Bộ	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	41,800	SM490/SM400/SS400/A36-GALV
	Galv Grating 40x5 Plain Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	
	Galv Grating 40x5 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thủy	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Galv Grating 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 6x6	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	Chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm), khoảng cách thanh chịu lực 30mm (tiêu chuẩn ASTM A1011), khoảng cách thanh xoắn là 100mm, (tiêu chuẩn ASTM A510)
	Galv Stairtread 35x8 Serrated Type: Pitch 30x100, Cross Bar 8x8	Kg	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	55,900	
	End Plate 100x5; serrated/ plain Type; Bearing Bar FB 100x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 25x3, serrated Type: Bearing Bar FB 25x3, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 32x5, serrated/ plain Type: Bearing Bar FB 32x5, pitch 30; Cross Bar 6x6, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 70x5; serrated Type: Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 8x8, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	End Plate 35x5/ 70x5; serrated Type; Bearing Bar 35x8, pitch 30; Chequered Plate 42x5; Cross Bar 6x6/ 8x8, pitch 100	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Grating (Stairtread) 32x3 Serrated Type: Pitch 30x50, Cross Bar 5x5, End Plate 70x5, Checker plate 3.2	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Grating W-19-4, Serrated (bearing bar 32x3)	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Các loại Grating khác chế tạo theo tiêu chuẩn NAAMM MBG 531, vật liệu ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/G4315/G3110 (85µm)	Kg	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	60,500	
	Kẹp sàn Grating Clip (B=30) With Self Tapping Screw Bolt W/S.S Hex Nut	Bộ	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	35,310	
	Kẹp sàn: Saddle Clip: ASTM A653, Zinc. Hex Bolt: M8x25/ M8x35, ASTM A307BS 4360:1998, Zinc Hex Nut : ASTM A563, Zinc	Bộ	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	
	Tôn cách nhiệt 2 lớp bao che quanh nhà và phụ kiện, tôn cách nhiệt 2 lớp bao che mái và phụ kiện, có yêu cầu kỹ thuật như sau:	M ²	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	1,686,200	ASTM A792
	Bu lông M8x95 kẹp sàn Grating ASTM A36/ A1011/ SS400/ BS 4360:1998, GALV - ASTM A123/A123M/ A449/ JIS G4303/ G4315/G3110 (85µm)	Bộ	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	71,000	
20.9	Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Đại Đức Thành. Địa chỉ nhà cung cấp: Số 57/1 Cửu Long, phường 2, Quận Tân Bình, TP HCM. ĐT: 028.35472587.										
	*Phụ gia cho bê tông										
	Sikaplast 204V	Lít	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	25,500	ASTM C494 loại D&G

SỐ TT	TÊN VẬT TƯ VÀ QUY CÁCH	ĐVT	Đơn giá chưa có thuế VAT (VNĐ)								Tiêu chuẩn KT, Mã - ký hiệu và Ghi chú
			Thành phố Vị Thanh	Huyện Vị Thuỷ	Thị xã Long Mỹ	Huyện Phụng Hiệp	Thành phố Ngã Bảy	Huyện Châu Thành A	Huyện Châu Thành	Huyện Long Mỹ	
	Master Glenium Sky 9761 (Glenium 161)	Lít	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	26,500	ASTM C494 loại D&G
20.10	Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại Hà Quảng. Địa chỉ: P202 nhà A, số 352 Giải Phóng, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, cung ứng VL làm lớp phủ LINING.										
	KERAGUARD VP 100	Kg	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	461,120	
	Priemeseal C	Kg	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	507,232	
	KERAGUARD VR300	Kg	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	467,200	
	KERAGUARD VR Power	Kg	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	35,200	
	KERAGUARD VL 100	Kg	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	537,280	
	Glass fiber 450mg	M ²	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	108,000	
	Glass fiber 300mg	M ²	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	86,500	
	Glass fiber 30mg	M ²	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	28,320	
20.11	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trepax Việt Nam. Địa chỉ: Số 26, hẻm 2, ngõ 143/202, phố Nguyễn Chính, phường Thịnh Liệt, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.										
	Primer VP100	Kg	485,450	485,450	485,450	485,450	485,450	485,450	485,450	485,450	
	Con.primer VC100	Kg	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	590,400	
	Optiguard VR300	Kg	736,863	736,863	736,863	736,863	736,863	736,863	736,863	736,863	
	BC1 powder	Kg	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	68,500	
	CSM450g	M ²	110,300	110,300	110,300	110,300	110,300	110,300	110,300	110,300	
	CS30g	M ²	35,150	35,150	35,150	35,150	35,150	35,150	35,150	35,150	
	Activator 100	Kg	398,100	398,100	398,100	398,100	398,100	398,100	398,100	398,100	
	Promotor C10	Kg	290,259	290,259	290,259	290,259	290,259	290,259	290,259	290,259	

NGƯỜI LẬP

PHÒNG QLXD
 TRƯỞNG PHÒNG

KT. GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Thị Thanh Trúc

Tô Văn Đồi

Nguyễn Hữu Nghĩa